VGP
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 27.03.2014 16:07:46 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 550/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 10 tháng 3 năm 2014.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2012.

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 5
Ngày: 17/3/2014

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2012 (theo các Phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CPVP, NCTH;
- Lưu VT, TH2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Chu Ngọc Anh

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 01-12

Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN
A	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**3.613.758**
1	Thu nội địa	2.619.232
2	Thu phản ánh qua NSNN	804.978
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	189.548
4	Thu viện trợ không hoàn lại	-
B	**Thu ngân sách địa phương**	**11.058.779**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	2.593.402
	- Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	*862.269*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm(%)	*1.731.133*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.924.228
	- Bổ sung cân đối	*2.514.823*
	- Bổ sung có mục tiêu	*3.409.405*
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	
3	Hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	3.398
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.596.163
5	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	130.000
6	Thu kết dư	6.610
7	Thu phản ánh qua NSNN	804.978
C	**Chi ngân sách địa phương**	**11.052.582**
1	Chi đầu tư phát triển	3.800.886
2	Chi thường xuyên	5.769.670
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản	24.680
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.456.146

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 02-12

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**9.381.319**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.724.752
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	1.254.772
	- Các khoản thu phân chia NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*469.980*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.924.228
	- Bổ sung cân đối	*2.514.823*
	- Bổ sung có mục tiêu	*3.409.405*
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	-
3	Thu hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	1.045
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	130.000
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-
6	Thu chuyển nguồn	984.969
7	Thu phản ánh qua NSNN	616.325
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**9.381.319**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp	5.010.171
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	4.371.148
	- Bổ sung cân đối	*2.133.804*
	- Bổ sung có mục tiêu	*2.237.344*
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh**	**6.048.608**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	868.650
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	*269.352*
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	*599.298*
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.371.148
	- Bổ sung cân đối	*2.133.804*
	- Bổ sung có mục tiêu	*2.237.344*
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	
3	Thu hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	*2.353*
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	6.610
5	Thu chuyển nguồn	611.194
6	Thu phản ánh qua NSNN	188.653
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh**	**6.042.411**

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 03-12
Mẫu số 12/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 570 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quyết toán
1	*2*	*5*
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+ B)	**5.346.531**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**4.541.553**
I	**Thu từ SXKD trong nước**	**2.619.232**
1	***Thu từ các DNNN TƯ***	***406.699***
1.01	Thuế GTGT hàng SX trong nước	292.058
1.02	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	10.950
1.03	Thuế TNDN	97.699
	Tr đó: Thuế TNDN các đơn vị HT toàn nghành	433
1.04	Thu nhập sau thuế TNDN	-
1.05	Thuế Tài nguyên	5.623
1.06	Thuế MB	369
2	***Thu từ DNNN địa phương***	***526.505***
2.01	Thuế GTGT hàng SX trong nước	81.714
2.02	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	420.981
2.03	Thuế TNDN	21.390
2.04	Thu nhập sau thuế TNDN	-
2.05	Thuế Tài nguyên	2.263
2.06	Thuế MB	157
3	***Thu từ DN có vốn đầu tư Nước ngoài***	***123.918***
3.01	Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	44.166
3.02	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	-
3.03	Thuế TNDN	14.679
3.04	Thuế Tài nguyên	8
3.05	Thuế MB	229
3.06	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	64.836
3.07	Các khoản thu khác	-
4	***Thu từ khu vực ngoài QD***	***619.450***
4.1	*Thu từ các DN T.lập theo luật DN - HTX*	*567.661*
4.1.1	Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	*440.071*
4.1.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	*64.765*
4.1.3	Thuế TNDN	*30.451*
4.1.4	Thu SD vốn NS	-
4.1.5	Thuế Tài nguyên	*27.951*
4.1.6	Thuế MB	*4.423*
4.1.7	Thu khác NS	-
4.2	*Thu từ cá nhân SXKD hàng hoá Dịch vụ*	*51.789*
4.2.1	Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	45.219
4.2.2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	122
4.2.3	Thuế TNDN	33
4.2.4	Thu SD vốn NS	-

STT	CHỈ TIÊU	Quyết toán
4.2.5	Thuế Tài nguyên	108
4.2.6	Thuế MB	6.307
4.2.7	Thu khác NS	-
5	***Thuế SD đất NN***	-
6	***Thuế TN cá nhân***	**83.116**
7	***Lệ phí trước bạ***	**118.350**
8	***Thuế bảo vệ môi trường***	**87.613**
9	***Thu phí , lệ phí***	**62.222**
10	**Các khoản thu về nhà, đất**	**507.265**
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.648
10.2	Thuế CQ sử dụng đất	-
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	45.955
10.4	Thu tiền SD đất và giao đất trồng rừng	455.662
10.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu NN	-
11	***Thu tại xã***	***22.184***
11.1	Thu quỹ đất CI và đất công (xã)	16.124
11.3	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	1.552
11.4	Thu phạt, tịch thu (xã)	1.258
11.5	Thu khác (xã)	3.250
12	***Thu khác***	***61.910***
12.1	Thu quỹ đất CI và đất công (Tỉnh, huyện)	-
	Tr đó thu đền bù T.hại khi NN thu hồi	-
12.2	Thu tiền phạt(không kể phạt tại xã)	15.569
12.3	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	22.782
	Tr đó tịch thu chống buôn lậu	6.535
12.4	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-
12.5	Thu bán TS	931
12.6	Thu thanh lý nhà làm việc	1.214
12.7	Thu hồi khoản chi năm trước (không kể xã)	5.609
12.8	Thu viện trợ	-
12.9	Thu tiền cho thuê quầy hàng thuộc TSNN	1.654
12.10	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	14.151
	Trong đó: thu tiền hạ tầng khu CN	10.823
II	**Thuế XK, NK, TTĐB, GTGT hàng NK do HQ thu**	**189.548**
1	Thuế xuất khẩu	4.837
2	Thuế nhập khẩu	35.323
3	Thuế TTĐB	-
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	149.388
5	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu	-
III	**Thu từ quỹ dự trự tài chính**	-
IV	**Thu kết dư NS năm trước**	**6.610**
V	**Thu chuyển nguồn**	**1.596.163**
VI	**Thu vay theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN**	**130.000**
B	**các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NS**	**804.978**
1	Thu xổ số	**15.652**
2	Thu huy động đóng góp XDCSHT (4450)	**416**
3	Thu huy động đóng góp khác (4500)	**156.986**
4	Học phí	**87.653**
5	Viện phí	**481.549**
6	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	**18.663**

STT	CHỈ TIÊU	Quyết toán
7	Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	**44.059**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.058.779**
A	**Các khoản thu cân đối**	**10.253.801**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	2.593.402
	- Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	*862.269*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm(%)	*1.731.133*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.924.228
3	Hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	3.398
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.596.163
5	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	130.000
6	Thu kết dư	6.610
B	**Thu phản ánh qua NSNN**	**804.978**

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 04-12
Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 550 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
A	**Tổng số chi ngân sách**	**11.052.582**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.607.398**
	Trong đó	-
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	473.984
2	Chi khoa học và công nghệ	5.590
II	**Chi thường xuyên**	**5.161.499**
	Trong đó	
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	2.288.797
2	Chi khoa học và công nghệ	21.436
III	**Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN**	**24.680**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**
V	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**	**1.456.146**
B	**Các khoản chi được quản lý qua ngân sách**	**801.659**

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 05-12

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	Tổng số cấp phát ngân sách tỉnh	**9.381.319**
I	***Chi đầu tư và phát triển***	***1.370.486***
1	Chi đầu tư XDCB	1.360.786
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.700
II	**Chi thường xuyên**	**2.563.263**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	196.409
2	Chi sự nghiệp giáo dục,đào tạo	625.351
3	Chi sự nghiệp y tế	1.088.947
4	Chi SN K.học và công nghệ	21.058
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	62.541
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.684
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	12.570
8	Chi đảm bảo xã hội	48.750
9	Chi Q.lý H.chính, Đảng, đoàn thể	372.641
10	Chi an ninh - quốc phòng	75.162
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	448
12	Chi khác ngân sách	49.702
III	***Trả gốc, lãi tiền vay và lệ phí***	***24.680***
IV	***Chi bổ sung quỹ dự trữ TC***	***1.200***
V	***Chi chuyển giao giữa các cấp NS***	***4.371.148***
VI	***Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước***	***1.050.542***

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 06-12

Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

QUYẾT TOÁN THU, NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NS huyện theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
			Tổng số	Bao gồm	
				Bổ sung cân đối	Bổ sung MT có MT
1	Việt Trì	413.922	365.331	116.923	248.408
2	Phú Thọ	53.035	193.190	102.740	90.450
3	Đoan Hùng	42.807	401.573	168.064	233.509
4	Hạ Hoà	39.431	413.588	202.751	210.837
5	Thanh Ba	53.999	297.724	165.421	132.303
6	Phù Ninh	87.819	209.717	120.288	89.429
7	Lâm Thao	144.978	280.131	114.434	165.697
8	Cẩm Khê	23.795	357.221	213.021	144.200
9	Yên Lập	29.015	400.462	198.204	202.258
10	Tam Nông	56.415	262.257	150.014	112.243
11	Thanh Thuỷ	40.360	268.251	143.168	125.083
12	Thanh Sơn	51.795	485.955	249.986	235.969
13	Tân Sơn	22.272	435.748	188.790	246.958
	CỘNG	**1.059.643**	**4.371.148**	**2.133.804**	**2.237.344**

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 07-12
Phụ lục số 06- Biểu số 45

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra			Quyết toán năm	Chia ra		
				Cấp tỉnh thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
IV		**Nguồn vốn CTMTQG**	**99.700**		**99.700**		**91.760**		**91.760**	
1		**Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề (I+II)**	**45.050**		**45.050**		**40.880**		**40.880**	
1,1		**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (1+2) (tỉnh cấp)**	**4.650**		**4.650**		**4.350**		**4.350**	
-		Trường cao đẳng nghề phú thọ	900		900		900		900	
	7360590	Đầu tư XD ,mua sắm trang thiết bị dạy nghề trọng điểm	900		900		900		900	
-		Trường trung cấp nghề vận tải	3.750		3.750		3.450		3.450	
	7268320	Đầu tư XDCB phục vụ dạy nghề trọng điểm	1.250		1.250		950		950	
	7383418	Đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy nghề trọng điểm	2.500		2.500		2.500		2.500	
1,2		**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (1:8) (huyện cấp)**	**40.400**		**40.400**		**36.530**		**36.530**	
-	7266976	Trung tâm dạy nghề huyện Hạ Hòa	14.000		14.000		13.050		13.050	
		Đầu tư XDCB ,mua sắm trang thiết bị	14.000		14.000		13.050		13.050	
-	7265149	Trung tâm dạy nghề huyện Yên Lập	4.000		4.000		3.999		3.999	
		Đầu tư XDCB	4.000		4.000		3.999		3.999	
-		Trung tâm dạy nghề huyện Cẩm Khê	9.000		9.000		9.000		9.000	
	7309135	Đầu tư XDCT Trung tâm dạy nghề CK	8.200		8.200		8.200		8.200	
	7366605	Đầu tư mua sắm xe ô tô bán tải (Tô YO ta) Trung tâm dạy nghề CK	800		800		800		800	
-		Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông	3.000		3.000		2.736		2.736	
	7332389	Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông	2.400		2.400		2.136		2.136	
	7385641	Mua sắm, lắp đặt thiết bị dạy nghề năm 2012 - Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông	600		600		600		600	
-		Trung tâm dạy nghề Sông Đà - Thanh Thủy	4.400		4.400		3.402		3.402	
	7331203	Trung tâm dạy nghề Sông Đà- Thanh Thủy	3.400		3.400		2.416		2.416	
	7381761	Đầu tư mua sắm , lắp đặt TB dạy nghề	1.000		1.000		986		986	
-		Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Thao	4.000		4.000		2.385		2.385	
	7362879	CTSC nhà LH TT dạy nghề huyện Lâm Thao	600		600		586		586	
	7373312	MS,TB dạy nghề. TT dạy nghề huyện Lâm Thao	3.400		3.400		1.800		1.800	
-		Trung tâm dạy nghề huyện Đoan Hùng	1.500		1.500		1.500		1.500	
	7267674	ĐT xây dựng công trình trung tâm dạy nghề Đoan Hùng	1.500		1.500		1.500		1.500	
-	7008997	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Phú Thọ(phòng KSCcấp)	500		500		457		457	
2		**Công trình nước sạch & VSMT (I+II+III+IV)**	**26.000**		**26.000**		**25.806**		**25.806**	
2,1		**Công trình hoàn thành**	**3.800**		**3.800**		**3.706**		**3.706**	
-	7011502	DA cấp nước SH xã Đồng Thịnh - Yên Lập	220		220		220		220	
-	7000976	DA cấp nước SH xã Đan Thượng - Hạ Hoà	21		21		21		21	
-	7011474	DA cấp nước SH xã Văn lang - Hạ Hoà	100		100		100		100	
-	7000977	DA cấp nước SH xã Đồng luận - Thanh Thuỷ	21		21		21		21	
-	7011508	DA Cấp nước SH xã Phú Nham - Phù Ninh	6		6		-		-	
-	7011479	DA cấp nước SH xã Đỗ Xuyên - Thanh Ba	16		16		16		16	
-	7000963	DA cấp nước SH xã Vĩnh Chân - Hạ Hoà	2.000		2.000		2.000		2.000	
-	7000973	DA cấp nước SH xã Hùng Quan - Đoan Hùng	600		600		600		600	

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra			Quyết toán năm	Chia ra		
				Cấp tỉnh thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	7000959	DA cấp nước SH xã Quang Húc - Tam Nông	17		17		17		17	
-	7011497	DA tuyến nối nhà máy nước đến xã Chi Đám - Đoan Hùng	8		8		-		-	
-	7000962	DA cấp nước SH cụm các xã Tình Cương, Hiền Đa Cát Trù - Cẩm Khê	80		80		-		-	
-	7105762	DA Nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước năm 2009	11		11		11		11	
-	7324523	DA cấp nước & vệ sinh cho một số trường học trên địa bàn tỉnh	700		700		700		700	
2,2		**TT Khối lượng công trình chuyển tiếp**	**16.500**		**16.500**		**16.500**		**16.500**	
-	7000958	DA cấp nước sinh hoạt xã Bản Nguyên - Lâm Thao	7.300		7.300		7.300		7.300	
-	7100815	Hệ thông cấp nước sinh hoạt xã Yên Tập,Phú lạc - cẩm Khê	5.700		5.700		5.700		5.700	
-	7263719	DA cấp nước SH xã Kim Thượng,Xuân đài - huyện Tân Sơn	3.500		3.500		3.500		3.500	
2,3		**Công trình xây dựng mới**	**5.000**		**5.000**		**4.900**		**4.900**	
-	7263725	DA vệ sinh và nước sạch cho các trường mầm non,tiểu học %THCS vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh PT	2.500		2.500		2.500		2.500	
-	7364537	DA đầu tư XD công trình hệ thống thu gom sử lý rác thải cho 2 xã điểm XD nông thôn mới (sơn dương ,đồng luận)	2.500		2.500		2.400		2.400	
2,4		**DA chuẩn bị đầu tư (a+b)**	**700**		**700**		**700**		**700**	
a		**Thanh toán chuẩn bị đầu tư**	**300**		**300**		**300**		**300**	
-	7179258	DA hệ thống cấp nước SH trung Nghĩa - Thanh Thuỷ	100		100		100		100	
-	7179262	DA hệ thống cấp nước SH AN Đạo - Phù Ninh	100		100		100		100	
-	7179255	DA hệ thống cấp nước SH Thượng Long - Yên lập	100		100		100		100	
b		**chuẩn bị đầu tư**	**400**		**400**		**400**		**400**	
-	7364534	DA đầu tư XD công trình hệ thống cấp nước SH cho các xã Y sơn,ấm hạ,minh hạc,lang sơn,Mai Tùng - Hạ Hoà	400		400		400		400	
3		**Chương trình MTQG về ytế**	**3.000**		**3.000**		**3.000**		**3.000**	
-	7314031	Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	3.000		3.000		3.000		3.000	
4		**CTMT vệ sinh an toàn thực phẩm**	**2.000**		**2.000**		**2.000**		**2.000**	
	7242296	Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	2.000		2.000		2.000		2.000	
5		**CTMT quốc gia phòng chống HIV/AIDS**	**3.700**		**3.700**		**1.231**		**1.231**	
	7006766	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	3.700		3.700		1.231		1.231	
6		**Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo (I+II)**	**19.950**		**19.950**		**18.843**		**18.843**	
6,1		**Hỗ trợ CSVC Trường chuyên, trường sư phạm**	**2.700**		**2.700**		**2.200**		**2.200**	
	7324498	Hỗ trợ TTKLHT nhà IH bộ môn 3T (6 p), trang T bị phòng học bộ môn; nhà hành chính;	900		900		900		900	
		nhà khách - Trường THPT Chuyên Hùng Vương	-		-		-		-	
	7244573	Sân vận động - Trường THPT Chuyên Hùng Vương	300		300		300		300	
	7292279	Hỗ trợ trả nợ: KLHT nhà công vụ khu E cơ sở II (1.000 triệu đồng) Trường ĐHHV	1.000		1.000		1.000		1.000	
	7385707	Thiết bị phòng thí nghiệm (500 triệu đồng)- Trường ĐHHV	500		500		-		-	
6,2		**Hỗ trợ CSVC các trường THPT Và TT GDTX _HN miền núi(1:12)**	**17.250**		**17.250**		**16.643**		**16.643**	
*		**Huyện Phù Ninh (1266)**	**1.500**		**1.500**		**1.500**		**1.500**	
	7226557	- Nhà điều hành 2 tầng TT KTTH-HN Phù Ninh	600		600		600		600	

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra			Quyết toán năm	Chia ra		
				Cấp tỉnh thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	7313138	- NLH bộ môn 2 tầng 6 phòng học Tr. THPT PNinh	900		900		900		900	
*		**Huyện Lâm Thao (1261)**	**800**		**800**		**800**		**800**	
	7306877	Nhà bộ môn trường THPT Phong châu	500		500		500		500	
	7364831	Nhà truyền thống trường THPT Phong châu	300		300		300		300	
*		**Huyện Thanh sơn (1268)**	**3.000**		**3.000**		**2.950**		**2.950**	
	7306053	Hỗ trợ XD nhà Đ.hành; Nhà LH 3 phòng+Nhà để xe-Trường THPT Thanh	1.000		1.000		950		950	
			-		-		-		-	
	7362639	Hỗ trợ TTKLHT Nhà LH 2 tầng 8 phòng Trường THPT Văn Miếu (mã CTMT: 00123)	264		264		264		264	
	7388517	Nhà điều hành trường THPT Văn Miếu	31		31		30		30	
	7388521	Nhà vệ sinh học sinh + bể nước trường THPT Văn Miếu	16		16		16		16	
	7388528	Nhà vệ sinh giáo viên trường THPT Văn Miếu	47		47		47		47	
	7388533	Các hạng mục phụ trợ trường THPT Văn Miếu	42		42		42		42	
	7226364	TTKLHT Nhà LH 2 tầng 6 Phòng Trường THPT Hương Cần (mã CTMT: 00123)	800		800		800		800	
	7143451	TTKLHT Nhà Lviệc kiêm giảng đường - Trung tâm GDTX -HN Thanh Sơn (mã CTMT: 00123)	200		200		200		200	
	7255875	Nhà lớp học bộ môn Trung tâm GDTX - HN Thanh Sơn	600		600		600		600	
			-		-		-		-	
*		**Huyện Thanh Ba (1264)**	**250**		**250**		**250**		**250**	
	7361674	Nhà điều hành Trường THPT Thanh Ba	88		88		88		88	
	7233458	NLH 2 tầng 6P Trường THPT Thanh Ba	162		162		162		162	
*		**Huyện Tam Nông (1267)**	**2.800**		**2.800**		**2.400**		**2.400**	
	7236630	Nhà lớp học 3T, 12P học Trường THPT Hưng Hóa	400		400		400		400	
	7334230	Nhà điều hành - Trường THPT Hưng Hóa	400		400		400		400	
	7276451	Nhà điều hành - Trung tâm GDTX huyện Tam Nông	400		400		400		400	
	7307524	XD nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THPT Tam Nông	800		800		800		800	
	7375603	Cải tạo, sửa sửa chữa lớp học 2T, 8P học thành nhà bộ môn 2T, 4P - Trường THPT Mỹ Văn	800		800		400		400	
*		**Huyện Hạ Hoà (1270)**	**800**		**800**		**733**		**733**	
	7366869	Trường THPT Vĩnh Chân	200		200		200		200	
	7257361	TT Giáo dục TX H.Hoà	600		600		533		533	
*		**Huyện Cẩm Khê(1263)**	**1.500**		**1.500**		**1.500**		**1.500**	
	7269464	Nhà lớp học 2 tầng8& Nhà lớp học 2 tầng 2 phòng Trường THPTCK	700		700		700		700	
	7277401	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng TTGDTX-HN Cẩm khê	500		500		500		500	
	7356455	Cải tạo SC nhà lớp học 2 tầng 20 P & XD Nhà điều hành Trường THPT	300		300		300		300	
*		**Huyện Thanh Thuỷ (1272)**	**2.000**		**2.000**		**2.000**		**2.000**	
	7185477.	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THPT Thanh Thuỷ	192		192		192		192	
	7371321	Nhà điều hành trường THPT Trung Nghĩa	800		800		800		800	
	7122904.	Nhà điều hành Trung tâm giáo dục thường xuyên	200		200		200		200	
	7384065	Trường THPT Thanh Thủy	808		808		808		808	
*		**Huyện Yên Lập (1269)**	**1.400**		**1.400**		**1.379**		**1.379**	
	7317695	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng trường THPT Yên lập	700		700		700		700	
	7317692	Nhà công vụ giáo viên 9 phòng trường THPT Minh Hòa	300		300		300		300	
	7270118	Nhà lớp học chức năng 2 tầng -Trung tâm GDTX Yên lập	400		400		379		379	
*		**Huyện Đoan Hùng (1265)**	**1.100**		**1.100**		**1.031**		**1.031**	

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra			Quyết toán năm	Chia ra		
				Cấp tỉnh thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	7280683	Hỗ trợ TTKLHT nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng - Trường THPT Chân Mộng	600		600		600		600	
	7128852	Hỗ trợ TTKLHT: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà điều hành - Trường THPT Quế Lâm	500		500		431		431	
*		**Tân Sơn (1273)**	**2.100**		**2.100**		**2.100**		**2.100**	
	7241185	HT thanh toán NĐH trường THPT Minh Đài	173		173		173		173	
	7374986	Cải tạo NLH 2T8P trường THPT Minh Đài	527		527		527		527	
	7368960	HTXD NLH 2T4P trường THPT Thạch Kiệt	700		700		700		700	
	7261103	HT thanh toán san nền thực hiện xây dựng NLH TTGDTX-HN Tân Sơn: (đã bàn giao cho văn phòng kSC quản lý)	700		700		700		700	

TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 08-12
Phụ lục số 06- Biểu số 4

QUYẾT TOÁN CHI CTMTQG, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra						Quyết toán năm	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN		Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN
	Tổng số	**385.213**	**318.120**	**13.600**	**304.520**	**67.093**	**700**	**66.393**	**370.074**	**304.814**	**13.600**	**291.214**	**65.260**	**10.700**	**54.560**
I	***Chi chương trình mục tiêu quốc gia***	***104.584***	***100.434***	***13.600***	***86.834***	***4.150***	***700***	***3.450***	***97.447***	***93.297***	***13.600***	***79.697***	***4.150***	***700***	***3.450***
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	2.469	2.469		2.469	-			2.333	2.333		2.333	-		
2	Chương trình việc làm và dạy nghề	21.760	21.760		21.760	-			14.978	14.978		14.978	-		
3	Chương trình nước sạch và VSMT	1.600	1.600		1.600	-			1.600	1.600		1.600	-		
4	Chương trình DS KHHGĐ	11.287	11.287		11.287	-			11.287	11.287		11.287	-		
5	Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế	10.176	10.176		10.176	-			10.176	10.176		10.176	-		
6	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	2.806	2.806		2.806	-			2.806	2.806		2.806	-		
7	Chương trình văn hoá	5.070	1.770		1.770	3.300		3.300	4.851	1.551		1.551	3.300		3.300
8	Chương trình GD - ĐT và dạy nghề	40.850	40.000	13.600	26.400	850	700	150	40.850	40.000	13.600	26.400	850	700	150
9	Chương trình phòng, chống tội phạm	1.450	1.450		1.450	-			1.450	1.450		1.450	-		
10	Chương trình phòng, chống ma tuý	3.800	3.800		3.800	-			3.800	3.800		3.800	-		
11	Chương trình chất lượng và VSATTP	2.746	2.746		2.746	-			2.746	2.746		2.746	-		
12	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo	570	570		570	-			570	570		570	-		
II	***Chương trình Xây dựng nông thôn mới***	***28.687***	***2.087***		2.087	***26.600***		26.600	***28.687***	***2.087***		***2.087***	***26.600***		***26.600***
III	***Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác (kinh phí sự nghiệp)***	***13.957***	-	-	-	***13.957***	-	***13.957***	***12.687***	-	-	-	***12.687***	***10.000***	***2.687***
1	Chương trình 134	10.000	-			10.000		10.000	10.000	-			10.000	10.000	
2	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/QĐ-TTg	3.957	-			3.957		3.957	2.687	-			2.687		2.687
IV	***CTMT khác bổ sung trong năm***	***237.985***	***215.599***	-	***215.599***	***22.386***	-	***22.386***	***231.253***	***209.430***	-	***209.430***	***21.823***	-	***21.823***
1	Kinh phí thực hiện nghị định số 49/2010/NĐ-CP năm 2011	43.013	43.013		43.013	-			43.013	43.013		43.013	-		
2	Bổ sung dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của NSTW năm 2012	15.975	-			15.975		15.975	15.975	-			15.975		15.975
3	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi	7.607	2.587		2.587	5.020		5.020	7.532	2.512		2.512	5.020		5.020
4	Bổ sung kinh phí để nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú năm 2012	1.660	1.660		1.660	-			1.660	1.660		1.660	-		
5	Bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi năm 2012	14.751	14.751		14.751	-			8.971	8.971		8.971	-		
6	Bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên năm học 2011-2012	13.211	13.211		13.211	-			13.211	13.211		13.211	-		
7	Bổ sung kinhp hí thực hiện các nhiệm vụ dự án quy hoạch	5.000	5.000		5.000	-			4.686	4.686		4.686	-		
8	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi năm 2011 theo QĐ số 239/QĐ-TTg	1.391	-			1.391		1.391	828	-			828		828

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Chia ra						Quyết toán năm	Chia ra					
			Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện				Cấp tỉnh thực hiện			Huyện thực hiện		
			Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN		Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn Đầu tư	Vốn SN
9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	184	184		184	-			184	184		184	-		
10	Bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo năm 2012	42.413	42.413		42.413	-			42.413	42.413		42.413	-		
11	Quyết định về việc bổ sung dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2012 theo Quyết định số 2421/QĐ-BTC ngày 28/9/2012	950	950		950	-			950	950		950	-		
12	Kinh phí tổ chức hội khoẻ Phù Đổng lần thứ VIII năm 2012	2.000	2.000		2.000	-			2.000	2.000		2.000	-		
13	Thông báo kết quả thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương và một số chế độ phụ cấp năm 2012	73.080	73.080		73.080	-			73.080	73.080		73.080	-		
14	Bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo năm 2011	16.750	16.750		16.750	-			16.750	16.750		16.750	-		

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 09-12
Phụ lục số 06- Biểu số 49

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
		TỔNG CỘNG (I + II + III +IV+V)		**1.316.802**	**1.316.802**	**1.316.802**	**-**	**152.450**	**9.125**	**-**	**-**	**-**	**99.700**	**-**	**-**	**-**	**1.304.737**
I		**NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG**		**154.823**	**154.823**	**154.823**	**-**	**49.450**	**6.550**	**-**	**-**	**-**					**147.912**
1		**Thực hiện dự án**		**96.070**	**96.070**	**96.070**	**-**	**23.420**	**2.500**								**91.554**
*		**Nông lâm nghiệp, nông thôn mới**		**13.827**	**13.827**	**13.827**											**13.761**
-	7175735	Tu bổ đê Tả Thao đoạn Km30- Km58		47	47	47											47
-	7175731	Tu bổ hoàn chỉnh đê tả sông Lô (km0- Km12)		300	300	300											300
-	7340510	XL khẩn cấp sạt lở bờ vỡ sông đoạn km 64,7- km 65 đê tả Thao (hỗ trợ GPMB)		700	700	700											700
-	7015135	Khu NLV Trạm thủy nông Đoan Hùng		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7328554	XD cơ cở hạ tầng trạm bơm tưới tiêu kết hợp hệ thống kênh mương tại trại giống lúa Hà thạch (Theo QĐ ĐC 3327/UB - 30/11/2012)		300	300	300											300
-	7006284	Dự án theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ GĐ 2007- 2011		1.500	1.500	1.500											1.500
-	7377726	Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng cho LLKL Phú Thọ giai đoạn 2012- 2015 (Theo QD ĐC 3326/UB - 30/11/2012)		800	800	800											753
-	7324031	Trung tâm giống gia súc		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7179219	Hạ tầng thiết yếu khu Tái định cư cho các hộ phải di chuyển để xây dựng hồ chứa nước Thượng Long		4.554	4.554	4.554											4.554
-	7258093	Tuyến đường ống dẫn nước kênh tả Hồ Thượng long		2.372	2.372	2.372											2.372
-	7002054	Tu bổ tuyến đê tả, đê hữu Ngòi me huyện Cẩm khê (Theo QĐ ĐC 3226/UB - 30/11/2012)		74	74	74											74
-	7328554	XDCS hạ tầng TB tưới tiêu kết hợp và hệ thống kênh mương tại trại giống lúa Hà thạch (Theo QĐ 3326/UB - 30/11/2012)		162	162	162											162
		Nhà lưới hiện đại trồng Lan hồ điệp		18	18	18											-
*		**Giao thông**		**19.438**	**19.438**	**19.438**											18.737
-	7001243	Đường tỉnh lộ 316 Trung Hà- Bến Ngọc		1.350	1.350	1.350											1.350
-	7001208	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 308 mở rộng		119	119	119											119
-	7001204	Đường 314 (Âm Thượng- Hậu Bổng)		1.135	1.135	1.135											1.135
-	7001246	Đường tỉnh lộ 321C (Phượng Vỹ- Đồng Cam)		211	211	211											211
-	7001248	Đường tỉnh lộ 325B đoạn Tiên Kiên- Phú Lỗ		561	561	561											561
-	7001206	Đường 315 (Phú Hộ- Phú Thọ)		62	62	62											61
-	7183446	Tỉnh lộ 321C (Lương Sơn- Phượng Vỹ)		6.000	6.000	6.000											6.000
-	7193090	Đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân- Đông Thành- Thanh Vinh		10.000	10.000	10.000											9.300
*		**Quản lý Nhà nước**		**21.785**	**21.785**	**21.785**	**-**	**-**	**2.500**								**20.655**

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7318607	XD nhà để xe ô tô, bốt gác di động; sửa chữa bốt gác cổng chính C2; sửa chữa nhà ở , bếp ăn của đội Công an bảo vệ (QĐ điều chỉnh 1875/UB - 10/07/2012)		400	400	400											345
-	7370848	CT, NC phòng họp số 4 Trụ sở làm việc UBND tỉnh (QĐ điều chỉnh 1875/UB - 10/07/2012)		400	400	400											400
-	7350563	Chương trình phát triển nhà ở đô thị Tỉnh Phú thọ		300	300	300											300
-	7214798	SC, NC sân vườn, hàng rào, xây mới công trình phụ trợ (Thanh tra tỉnh)		500	500	500											500
-	7212244	Cải tạo, nâng cấp NLV UB MTTQ tỉnh		1.105	1.105	1.105											1.081
-	7006524	Chi cục quản lý thị trường		2.300	2.300	2.300											2.300
-	7100665	Trụ sở Hội Cựu chiến binh		100	100	100											100
-	7007738	Trụ sở Liên minh HTX tỉnh		1.300	1.300	1.300											1.236
-	7004800	Trụ sở Hội Nông dân tỉnh		1.750	1.750	1.750											1.750
-	7004754	Trụ sở Sở Bưu chính Viễn thông và TT công nghệ thông tin		1.900	1.900	1.900											1.884
-	7006447	CT,nâng cấp NLV TT quan trắc và Bảo vệ môi trường		700	700	700											700
-	7207611	Cải tạo NLV Đảng ủy Khối doanh nghiệp		2.000	2.000	2.000											1.975
-	7288264	Cải tạo, sửa chữa NLV Sở Xây dựng		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7330083	CT, NC TT XTĐT và HT nhà để xe trong khuôn viên VP UBND tỉnh		530	530	530											485
-	7336893	CT, SC trụ sở làm việc bãi đỗ xe ngoài trời khu vực phía trước NLV Sở KHĐT		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7256558	Xây dựng hệ thống thư điện tử cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh		1.000	1.000	1.000			1.000								100
-	7327365	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị tăng cường khả năng kiểm định PTĐL thử nghiệm hàng hóa		1.500	1.500	1.500			1.500								1.500
-	7325698	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy (TT Tin học, kết hợp nhà để xe, nhà ăn, nhà khách)		3.000	3.000	3.000											3.000
*		**Y tế- Xã hội**		**2.000**	**2.000**	**2.000**											2.000
-	7004944	Ban bảo vệ và CSSK tỉnh (DA BV ĐD& PHCN)		2.000	2.000	2.000											2.000
*		**Giáo dục, đào tạo**		**23.420**	**23.420**	**23.420**		**23.420**									22.209
-	7172465	NLV Sở Giáo dục và Đào tạo		1.200	1.200	1.200		1.200									1.189
-	7119626	Nhà đa năng- Trường C2 Dữu Lâu		220	220	220		220									220
-	7244573	Trường THPT chuyên Hùng Vương (Nhà HC, nhà ăn HS ..)		1.300	1.300	1.300		1.300									1.300
-	7324498	Trường THPT chuyên Hùng Vương (Nhà lớp học bộ môn)		3.700	3.700	3.700		3.700									3.700
-	7001281	Trường THPT CN Việt Trì		2.000	2.000	2.000		2.000									2.000
-	7041225	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học		1.500	1.500	1.500		1.500									1.500
-	7006459	Trường Chính trị tỉnh		5.000	5.000	5.000		5.000									5.000
-	7001244	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (1)		2.000	2.000	2.000		2.000									2.000
-	7287668	Trường Cao đẳng nghề (NC NLH, nhà thư viện 3 tầng)		720	720	720		720									720
-	7036232	Trường Cao đẳng nghề		211	211	211		211									211
-	7360590	CT nhà cấp IV thành NLH XD HT tường rào CS2 - Trường Cao đẳng nghề		69	69	69		69									69

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7001260	Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh		4.000	4.000	4.000		4.000									2.800
-	7268320	Trường Trung cấp nghề công nghệ vận tải		1.500	1.500	1.500		1.500									1.500
*		**Văn hóa- Xã Hội**		**10.000**	**10.000**	**10.000**											10.000
-	7001059	Khu luyện tập TDTD và nhà ở VĐV tỉnh		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7324844	Hỗ trợ PTTH (mua sắm máy phát sóng TH 10 KW, phát thanh 5 kW, trường quay		4.000	4.000	4.000											4.000
-	7288365	Tượng đài chiến thắng Tu Vũ		5.000	5.000	5.000											5.000
*		**An ninh Quốc phòng**		**5.600**	**5.600**	**5.600**											4.192
-	7004686	Doanh trại đại đội 20 trinh sát và đại đội 27 thiết giáp		700	700	700											692
-	7004686	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Bộ CHQS tỉnh		300	300	300											300
-	7004686	Cải tạo, nâng cấp NLV sở Chỉ huy		300	300	300											300
-	7004686	Dự án Phòng chống mối Bộ CHQS tỉnh		700	700	700											700
-	7004686	Sở Chỉ huy cơ bản (AP 05)		1.400	1.400	1.400											-
-	7004686	NLV Ban CHQS huyện Tân Sơn		2.200	2.200	2.200											2.200
2		**Chuẩn bị đầu tư**		**2.201**	**2.201**	**2.201**	**-**	**45**	**50**								**1.841**
-	7369762	Đắp tôn cao, mở rộng và cứng hoá mặt đê kết hợp đường giao thông đoạn Km 6- Km17 đê tả sông Thao (xã Hậu Bổng đến thị trấn Ấm Thượng), huyện Hạ Hoà		100	100	100											100
-	7369760	CT, NC Nhà Trầm và hệ thống kênh tưới xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba		99	99	99											99
-	7172511	Hồ Khán Đào, xã Vụ Quang, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ		76	76	76											76
-	7258083	Hồ suối Mương và hệ thống cấp nước, cấp điện cho bản Đèo Mương, xã Thu Ngạc, huyện Tân Sơn		87	87	87											87
-	7258089	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ QL 32C đi Hiền Đa, Văn Khúc và tuyến đường từ Quốc lộ 32C qua Cát Trù, Văn Khúc đi tỉnh lộ 329 kết hợp làm đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê		50	50	50											50
-	7258083	Dự án đầu tư trang thiết bị phòng kiểm nghiệm chất lượng nông lâm Thuỷ sản		30	30	30											-
-	7259886	Sửa chữa, nâng cấp các hồ: Phụng Thượng, xã Đông Thành; hồ Dộc Dũa, hồ Dộc Mai, hồ Dộc Hạp, hồ Hố Thiều, hồ Đồi Cao, hồ dộc Bèo Khu 1 - xã Thanh Xá - huyện Thanh Ba		130	130	130											130
-	7258151	Cải tạo, nâng cấp hồ Chò xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập		103	103	103											103
-	7364536	Sửa chữa, NC hồ Dộc Làng, xã Trường Thịnh, thuộc dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp thị xã Phú Thọ		74	74	74											74
-	7364533	Sửa chữa, NC hồ Bẩy Bờ, xã Phượng Vỹ, thuộc dự án sửa chữa, NC các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Cẩm Khê		152	152	152											152
-	7364220	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Ao xã Trạm Thản, thuộc dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Phù Ninh		41	41	41											41

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7364223	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hoàng Dư xã Phú Nham, thuộc dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Phù Ninh		59	59	59											59
-	7179211	CT, NC hồ Đầu Mầu, hồ Đồng Máng (xã Chí Đám); đập Trằm Cọ, đập Nhà Giặc (xã Vân Du); hồ Núi Đẫu (xã Ngọc Quan), huyện Đoan Hùng		80	80	80											80
-	7364221	Sửa chữa, nâng cấp hồ Dộc Hã xã Phú Mỹ, thuộc dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Phù Ninh		41	41	41											41
-	7364224	Sửa chữa, nâng cấp hồ Lát xã Tiên Du, thuộc dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp huyện Phù Ninh		71	71	71											71
-	7119626	Nhà đa năng trường THCS Dữu Lâu		12	12	12		12									12
-		Dự án trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		50	50	50											-
-	7375863	Cải tạo, nâng cấp hệ thống ruột tiêu ngòi Vĩnh Mộ		180	180	180											180
-	7307936	Tuyến đường ống dẫn nước từ Hồ suối rồng cấp nước tưới chống hạn cho các xã thuộc huyện Thanh thuỷ, tỉnh Phú thọ		68	68	68											68
-	7369766	Cải tạo, nâng cấp hồ Đầm Gai huyện Thanh Sơn		100	100	100											100
-	7364285	Khu TĐC các hộ vùng bị sụt lún đất tại xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba		100	100	100											100
-		Dự án phát triển Giống cây lâm nghiệp chất lượng cao tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015		25	25	25											-
-	7377726	Dự án nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm Phú Thọ giai đoạn 2012- 2016		60	60	60											60
-	7377662	Dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất giống vật nuôi của Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ.		25	25	25											25
-		Dự án nâng cấp, mở rộng hội nghị trực tuyến tỉnh Phú Thọ		50	50	50			50								-
-		Dự án nâng cấp trung tâm dữ liệu số tỉnh Phú Thọ		35	35	35											-
-		Dự án đầu tư trang thiết bị trường quay lớn, Đài PTTH tỉnh		50	50	50											-
-		Hỗ trợ lập dự án Trụ sở làm việc khối cảnh sát, CA tỉnh Phú Thọ		90	90	90											-
-	7084965	Dự án Khu di tích khảo cổ học Làng Cả, xóm Đền		100	100	100											100
-	7377358	Nhà đa năng và phòng học bộ môm Trường THPT Hùng vương		33	33	33		33									33
-	7314290	Tiểu dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Xuân sơn		30	30	30											-
3		**Đối ứng các dự án**		**18.767**	**18.767**	**18.767**	**-**	**1.000**	**4.000**								17.233
*		**Đối ứng bộ nghành**		**18.767**	**18.767**	**18.767**	**-**	**1.000**	**4.000**								17.233
-	7002056	Dự án hồ chứa nước Thượng Long		540	540	540											539
-	7002054	Tu bổ tuyến đê tả, đê hữu Ngòi me huyện Cẩm khê (Theo QĐ ĐC 3226/UB - 30/11/2012)		461	461	461											461
-	7005623	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7323337	Trường Cao đẳng nghề (CT nâng 03 nhà xưởng thực hành ..)		870	870	870		870									870

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012													Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7360590	CT nhà cấp IV thành nhà lớp học XD HT tường rào CS2 - Trường Cao đẳng nghề		130	130	130		130									130
-	7327365	ĐT mua sắm trang thiết bị tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường và thử nghiệm chất lượng hàng hoá (Theo QĐ ĐC 2979/UB ngày 01/11/2012)		4.000	4.000	4.000			4.000								4.000
-	7053544	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản		500	500	500											-
-	7053544	Dự án phát triển nuôi trồng thuỷ sản (Theo QĐ ĐC 3326/UB - 30/11/2012)		500	500	500											-
-	7027919	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Hoàng Xá (1)		1.900	1.900	1.900											1.462
-	7168673	Đối ứng dự án đầu tư nhà ở sinh viên		2.500	2.500	2.500											2.500
-	7383515	Hỗ trợ xây dựng dự án CT trụ sở Toà án nhân dân tỉnh		1.500	1.500	1.500											1.404
-	7215074	Hỗ trợ xây dựng dự án CT trụ sở NLV Viện KSNN tỉnh		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7275975	Trại sản xuất và nhân giống rau hoa trong nhà có mái che		600	600	600											600
-	7009349	Dự án phát triển cây chè tỉnh Phú thọ		757	757	757											757
-	7198054	Dự án phát triển cây chè huyện Thanh sơn		10	10	10											10
-	7009338	Dự án điều dưỡng người có công		1.500	1.500	1.500											1.500
4		**Kho bạc huyện Quản lý**		**37.785**	**37.785**	**37.785**	-	**24.985**	-	-	-	-					37.284
-	7050579	Khu xử lý CTR công nghiệp Trạm Thản		1.500	1.500	1.500											1.500
-	7233122	Dự án XD bãi chôn lấp chất thải trơ tạm thời		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7290933	Thiết bị đô thị thị xã Phú Thọ		1.500	1.500	1.500											1.500
-	7009367	Bệnh viện phụ sản tỉnh		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7152058	Trường THPT Mỹ Văn (NLH 2 tầng, 8 phòng)		139	139	139		139									139
-	7375603	Trường THPT Mỹ Văn (CT, SC NLH thành nhà bộ môn)		346	346	346		346									346
-	7217433	Trường THPT Tử Đà		100	100	100		100									100
-	7269464	Trường THPT Cẩm Khê		600	600	600		600									600
-	7128852	Trường THPT Quế Lâm		800	800	800		800									800
-	7213346	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Cẩm Khê		600	600	600											600
-	7004999	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị Thanh Thủy		200	200	200											200
-	7323971	TT Bồi dưỡng Chính trị Lâm Thao (HM chống mối)		308	308	308											303
-	7380892	TT Bồi dưỡng Chính trị Lâm Thao (CT khuân viên)		148	148	148											144
-	7005462	TT Bồi dưỡng Chính trị Lâm Thao (HM nhà để xe)		44	44	44											40
-	7313138	Trường THPT Phù Ninh		500	500	500		500									500
-	7005095	Trường THPT Thanh Thủy		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7306877	Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Phong Châu		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7226364	Trường THPT Hương Cần (Nhà lớp học 6 phòng)		500	500	500		500									500
-	7335960	Trường THPT Hương Cần (Nhà lớp học 8 phòng)		500	500	500		500									500
-	7306053	Trường THPT Thanh Sơn (Thu hồi vốn ứng theo QĐ 3009/UB - 06/11/2012 đã tạm ứng theo QĐ 3768/UB - 25/11/2011))		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7228468	Trường THPT Long Châu Xa		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7135367	Trường THPT Tam Nông (Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng học)		800	800	800		800									800
-	7307524	Trường THPT Tam Nông (NLH bộ môn 3 tầng, 6 phòng học)		200	200	200		200									200
-	7236630	Trường THPT Hưng Hóa		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7328362	Trường THPT Phương Xá		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7233458	Trường THPT Thanh Ba(NLH bộ môn 2 tầng 6 phòng)		700	700	700		700									700
-	7001389	Trường THPT Thanh Ba (NLH 2 tầng 10 phòng)		245	245	245		245									245
-	7157929	Trường THPT Thanh Ba (Nhà công vụ)		55	55	55		55									55
-	7330635	NLH bộ môn Trường THPT Yển Khê		250	250	250		250									250
-	7124415	NLH 3 tầng Trường THPT Yển khê		250	250	250		250									250
-	7359956	Trường Cao đẳng y tế		1.000	1.000	1.000		1.000									1.000
-	7215712	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Đoan Hùng		500	500	500											63
-	7283433	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Phù Ninh		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7288265	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Yên Lập (Nhà giảng đường ..)		800	800	800											766
-	7345257	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Yên Lập (Sân vườn, tường rào)		700	700	700											683
-	7323017	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị Hạ Hòa		500	500	500											500
-	7265149	Hỗ trợ Trung tâm dạy nghề huyện Yên Lập		1.500	1.500	1.500		1.500									1.500
-	7267674	Hỗ trợ Trung tâm dạy nghề huyện Đoan Hùng		3.000	3.000	3.000		3.000									3.000
-	7266976	Hỗ trợ Trung tâm dạy nghề huyện Hạ Hòa		3.000	3.000	3.000		3.000									3.000
-	7309135	Hỗ trợ Trung tâm dạy nghề huyện Cẩm Khê		3.000	3.000	3.000		3.000									3.000
-	7272221	Trường trung cấp nghề DTNT Phú Thọ - huyện Thanh sơn		1.500	1.500	1.500		1.500									1.500
				-	-	-											-
II		**NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW**		**426.411**	**426.411**	**426.411**	**-**	**29.000**	**500**								**358.914**
1		**CT nâng cấp đê sông đến năm 2020 theo QĐ 2068/QĐ- TTg của TTCP**		**30.000**	**30.000**	**30.000**											**29.932**
-	7200839	CT, gia cố và NC đoạn Km 99,95-Km103 đê Tả Thao (thuộc DA CT thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km 99,95-Km105 đê Tả Thao và đoạn Km 70,3-Km 72 đê Hữu Lô, TP Việt Trì)		30.000	30.000	30.000											29.932
2		**Các dự án đường cứu hộ, cứu nạn**		**12.500**	**12.500**	**12.500**											**12.031**
-	7052986	Đường sơ tán dân thuộc các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Th/Sơn		12.500	12.500	12.500											12.031
				-	-	-											-
3		**Chương trình phát triển KT- XH vùng**		**6.000**	**6.000**	**6.000**											**6.000**
-	7324844	Hỗ trợ phát thanh truyền hình (mua sắm máy phát sóng truyền hình 10 KW)		6.000	6.000	6.000											6.000
4		**Chương trình phân lũ, chậm lũ theo Quyết định 132/QĐ- TTg của TTCP**		**80.000**	**80.000**	**80.000**											**80.000**
-	7000894	Cải tạo, nâng cấp đường vùng chậm lũ đoạn từ thị trấn Thanh Sơn đi Bến Ngọc		70.000	70.000	70.000											70.000

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012													Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7041013	Đường sơ tán dân đoạn Thượng Nông- Xuân Lộc- Thạch Đồng- Đào Xá- Giáp Lai		10.000	10.000	10.000										10.000
5		**Chương trình phát triển giống cây trồng vật nuôi; giống cây lâm nghiệp, giống vật nuôi, thủy sản**		**10.000**	**10.000**	**10.000**										**10.000**
-		Bổ sung một số hạng mục đầu tư dự án xây dựng trại sản xuất giống thủy sản cấp 1 tỉnh Phú Thọ		240	240	240										240
-		Đầu tư xây dựng Trại lợn giống cấp I tỉnh Phú Thọ		500	500	500										500
-		Hỗ trợ Trung tâm giống gia súc		-	-	-										-
	7271112	*CT,NC cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên dùng của TT giống gia súc Phú Thọ*		4.000	4.000	4.000										4.000
	7324031	*Sửa chữa, nâng cấp hệ thống chuồng trại phục vụ SX tại trại giống lợn cấp I thuộc Trung tâm giống gia súc Phú Thọ (TT giống vật nuôi Phú Thọ)*		2.000	2.000	2.000										2.000
	7328557	CT, NC hệ thống ao hiện có tại trại Nậu Phó thành khu ao ương nuôi giống thuỷ sản phục vụ Chương trình phát triển thuỷ sản		3.260	3.260	3.260										3.260
6		**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng**		**28.311**	**28.311**	**28.311**										**21.463**
	7058519	Hỗ trợ Vườn quốc gia Xuân sơn (Hỗ trợ hạ tầng Vườn quốc gia Xuân sơn - hạng mục tuần tra bảo vệ rừng)		25.000	25.000	25.000										18.439
	7314290	Tiểu dự án bảo vệ và phát triển rừng VQG Xuân sơn		3.311	3.311	3.311										3.024
7		**Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh**		**11.000**	**11.000**	**11.000**										**9.960**
	7217723	Bệnh viên phục hồi chức năng		5.500	5.500	5.500										4.460
	7281813	Bệnh viện y học cổ truyền		5.500	5.500	5.500										5.500
8		**Hỗ trợ vốn đối ứng**		**14.100**	**14.100**	**14.100**	**-**	**500**	**500**							**10.595**
-	7150841	DA khắc phục hậu quả thiên tai năm 2005		700	700	700										700
-	7150841	Dự án khắc phục hậu quả thiên tai năm 2005 (Theo QĐ điều chỉnh 3257/UB - 27/11/2012)		1.450	1.450	1.450										1.450
-	7009349	Dự án phát triển chè Phú Thọ (AFD)		1.500	1.500	1.500										1.180
-	7137367	Dự án năng lượng nông thôn 2 (REE II mới)		2.450	2.450	2.450										2.142
-	7193089	DA nâng cao CL an toàn SPNN và phát triển khí sinh học		500	500	500			500							500
-	7271130	Cải tạo, NC hệ thống thủy lợi Dộc Gạo, đồng Láng Chương và hồ chứa nước ruột tiêu úng 16 xã huyện Cẩm Khê (gđ 2)		1.000	1.000	1.000										875
-	7316179	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì		4.000	4.000	4.000										1.248
-	7356803	Xây dựng cầu tại Km2+130 đường tỉnh 318		534	534	534										534
-	7356803	Cải tạo đường Lê quý đôn và đường Kim đồng Thành phố Việt trì		1.466	1.466	1.466										1.466
-	7261103	Trung tâm GDTX huyện Tân Sơn		500	500	500		500								500

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
9		**Hỗ trợ Trung tâm giáo dục lao động- xã hội**		**10.000**	**10.000**	**10.000**	-	**10.000**	-								**9.995**
-	7008997	Trung tâm giáo dục lao động- xã hội tỉnh		10.000	10.000	10.000		10.000									9.995
10		**Chương trình bố trí lại dân cư theo QĐ 193/2006/QĐ- TTg của TTCP**		**6.000**	**6.000**	**6.000**											**6.000**
-	7323038	Khu TĐC các hộ bị ảnh hưởng lũ quét, sạt lở đất xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		6.000	6.000	6.000											6.000
11		**Hỗ trợ huyện nghèo theo NQ 30a**		**3.500**	**3.500**	**3.500**	-	**3.500**	-								**2.692**
	7317653	Trung tâm dạy nghề huyện Tân sơn		3.000	3.000	3.000		3.000									2.192
	7261103	Trung tâm giáo dục thường xuyên - HN huyện Tân sơn		500	500	500		500									500
12		**Trường đại học Hùng vương**		**15.000**	**15.000**	**15.000**	-	**15.000**	-	-	-	-					**15.000**
-	7035906	Hỗ trợ 1000 chỗ ngồi, giảng đường 500 chỗ ngồi số 1, giảng đường 500 chỗ ngồi số 2, nhà cầu thuộc dự án TT hành chính hiệu bộ		15.000	15.000	15.000		15.000									15.000
13		**Hỗ trợ các công trình văn hoá đặc biệt cấp Quốc gia (Dự án Khu di tích lịch sử Đền hùng)**		**200.000**	**200.000**	**200.000**											**145.246**
-	7001057	Bảo tàng hùng vương		5.000	5.000	5.000											5.000
-	7029212	Khu trưng bày Phong lan và sinh vật cảnh		3.700	3.700	3.700											3.700
-	7029212	Hoàn thiện Vườn ươm		2.200	2.200	2.200											2.200
-	7029212	Khu dịch vụ ngã 5 đền giếng		1.650	1.650	1.650											1.589
-	7029212	Tôn tạo Đền thượng		300	300	300											300
-	7029212	Đền thờ Lạc Long Quân		6.500	6.500	6.500											6.499
-	7029212	Cảnh quan hồ cây xẻn và vườn cây lưu niệm số 1		2.300	2.300	2.300											2.265
-	7029212	Cổng biểu tượng vào khu di tích		5.300	5.300	5.300											1.500
-	7029212	Cấp nước Hồ cảnh quan và phòng chống cháy rừng		16.450	16.450	16.450											15.692
-	7029212	Hồ dưới chân núi Hình nhân và đồi Lật mật		3.700	3.700	3.700											3.698
-	7029212	CT vỉa hè từ cổng biểu tượng đến ngã 5 Đền giếng		6.500	6.500	6.500											6.500
-	7029212	Trung tâm lễ hội (GĐ1 + 2)		99.180	99.180	99.180											84.354
-	7029212	Cảnh quan hồ khu vực núi Hình nhân và đồi Lật mật		270	270	270											270
-	7029212	Cải tạo vườn cây lưu niệm số 2		15.250	15.250	15.250											5.840
-	7029212	Một số hạng mục Đồn công an Đền hùng		6.200	6.200	6.200											4.340
-	7029212	Cảnh quan Hồ Lạc Long Quân (Hồ mẫu âu cơ)		25.500	25.500	25.500											1.500
III		**NGUỒN VỐN KHÁC**		**635.868**	**635.868**	**635.868**	-	**9.000**	75								**497.358**
1		**Nguồn vốn sự nghiệp**		**78.359**	**78.359**	**78.359**	-	**6.000**	-								**73.405**
-	7233905	Sửa sữa các đường tỉnh 320C, 323D, 323E		194	194	194											193
-	7321593	Sửa chữa khắc phục hư hỏng do mưa lũ gây ra trên tuyến DT319, 319B, 323B		1.145	1.145	1.145											1.145
-	7321601	Sửa chữa khắc phục hư hỏng do mưa lũ gây ra trên tuyến DT313, 316C, 317C		1.325	1.325	1.325											1.325
-	7352126	SC nền đường, mặt đường trên đường tỉnh 313C		1.753	1.753	1.753											1.753
-	7352130	SC nền đường, mặt đường trên đường tỉnh 314B		1.802	1.802	1.802											1.802

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT &dạy nghề	KHCN								
-	7136798	CT, NC và gia cố tuyến đê tả Ngòi Vĩnh mộ		9.000	9.000	9.000											8.896
-	7179248	Nạo vét, chỉnh ngòi Tiêu Dậu Dương Tam nông Thanh thuỷ		13.500	13.500	13.500											11.971
-	7334563	CT, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở tài chính		8.600	8.600	8.600											8.121
-	7271133	Đường sơ tán dân đoạn Hương nộn, thọ văn QL 32A		16.200	16.200	16.200											13.366
-	7325698	CT, NC Trung tâm lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin Tỉnh uỷ		5.400	5.400	5.400											5.400
-	7083051	Nhà khách số 2 Trung tâm hội nghị tỉnh (thu hồi vốn ứng)		10.000	10.000	10.000											9.994
-	7379787	CT,sân vườn, tường rào, chỉnh trang cảnh quan khu vực tỉnh uỷ (QĐ ĐC 1875/UB- 10/07/2012)		3.440	3.440	3.440											3.440
*		*Theo QĐ 189/UB - 24/01/2013*		-	-	-											-
-	7140974	Trường TC nghề công nghệ vận tải Phú thọ (XD Đường triển trên tàu và TBA, đường dây cao hạ thế cơ sở dạy nghề đường sông)		500	500	500		500									500
-	7242673	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh		1.500	1.500	1.500		1.500									1.500
-	7267674	Trung tâm dạy nghề huyện Đoan hùng		500	500	500		500									500
	7266976	Trung tâm dạy nghề huyện Hạ hoà		800	800	800		800									800
-	7311457	Nhà thư viện Trường THPT Long Châu Sa		700	700	700		700									700
-	7356455	CT, SC 2 nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và XD nhà điều hành Trường THPT Cẩm khê		2.000	2.000	2.000		2.000									2.000
2		**Nguồn vốn thu phí hạ tầng**		**1.630**	**1.630**	**1.630**											**1.624**
		Theo QĐ 565/QĐ-UB ngày 05/3/2012		-	-	-											-
-	7067199	ĐTXD trận địa pháo phòng không lữ đoàn 297		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7067199	Báo cáo đánh giá tác động môi trường KCN Thuỵ vân		401	401	401											395
-	7067178	Báo cáo đánh giá tác động môi trường KCN Trung hà		180	180	180											180
-	7067212	BC đánh giá tác động môi trường cum CN Bạch hạc		49	49	49											49
3		**Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh**		**12.937**	**12.937**	**12.937**											**12.937**
		Theo QĐ 1277/QĐ-UB - 17/05/2012		-	-	-											-
-	7350468	XL khẩn cấp sạt lở bờ, vở sông đoạn Km13,4 - Km14 đê Hữu Sông thao và đoạn Km1,2 - Km1,6 đê tả Ngòi lao thuộc địa phận xã Bằng giã huyện Hạ hoà		7.000	7.000	7.000											7.000
-	7301772	XL khẩn cấp sạt lở bờ,vở sông đoạn Km52-km52+550, Km59-Km59+650 đê Hữu sông thao thuộc địa phận xã Hương nha Hiền quan h/Tam nông		4.000	4.000	4.000											4.000
-	7067199	Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thuỵ vân Theo QĐ 2945/UB - 31/10/2012)		458	458	458											458

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7067199	Hỗ trợ thiệt hại diện tích đất bị xô bồi, ngập úng do Khu công nghiệp Thuy vân gây ra tại các xã Thuy vân Thanh đình (Theo QĐ 2154/QĐ-UB - 08/08/2012)		1.479	1.479	1.479											1.479
4		**Nguồn vốn vượt thu NSĐP**		**37.629**	**37.629**	**37.629**											**33.889**
-	7365509	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vở sông đoạn k2,4 - K4,4 đê Hữu lô xã Chí đám , đoạn k3,3 - K4,3 đê tả lô xã Hữu đô huyện Đoan hùng		25.000	25.000	25.000											25.000
-	7005623	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ (Theo QĐ 97/UB - 14/01/2013)		1.352	1.352	1.352											1.352
-	7067178	Khu công nghiệp Trung hà (Đường GT T3 -T4, hệ thống thoát nước mưa T4-T5 tuyến N2 và tuyến N2 kéo dài) theo QĐ 97/UB - 14/01/2013		5.000	5.000	5.000											1.500
-	7243722	Miếu lái lèn xã Kim đức		203	203	203											203
-	7344686	Cải tạo Sở tư pháp		204	204	204											204
-	7342315	CT, SC nhà ăn, nhà kho lưu trữ phòng làm việc Sở tư pháp		1.000	1.000	1.000											970
-	7067199	GPMB xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Thuy vân		170	170	170											168
-	7067199	Làm đường tạm đoạn 11-12A, 7-12A và SC khắc phục hệ thống thoát nước khu CN thuy vân GĐ3 (Điều cho KCN Trung hà QĐ 203 ngày 24/01/2013)		700	700	700											700
-	7067212	Lát vỉa hè Khu tái định cư cụm Công nghiệp bạch hạc (QĐ 694 ngày 15/03/2012)		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7067199	Đường dẫn phần còn lại của cầu vượt đường sắt KCN Thuy vân thuộc dự án Đường nội thị Việt trì tuyến đường Vân phú - Thuy vân (QĐ 694 ngày 15/03/2012)		1.000	1.000	1.000											1.000
-	7067199	San nền Khu vực công ty CMC		791	791	791											791
-	7067178	Khu công nghiệp Trung hà		209	209	209											-
5		**Nguồn vốn NS tỉnh bổ xung cho đầu tư**		**22.432**	**22.432**	**22.432**	**-**	**3.000**	**75**								**17.579**
-	7027919	GPMB nuôi trồng thuỷ sản xã Hoàng xá huyện Thanh thuỷ (Theo QĐ 3195/UB - 21/11/2012)		1.500	1.500	1.500											-
-	7006524	Nhà làm việc chi cục quản lý thị trường		170	170	170											170
		Theo QĐ 750/QĐ-UB ngày 21/3/2012		-	-	-											-
-	7101806	Quản lý dự án 661 chi cục Lâm nghiệp		615	615	615											615
		Theo QĐ 1325/QĐ-UB ngày 13/7/2012		-	-	-											-
-	7067199	Đường giao thông, hệ thống thoát nước mưa đoạn 8A-8		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7067199	San nền nhà máy CMC (Theo QĐ ……)		2.430	2.430	2.430											2.152
-	7001057	Bảo tàng hùng vương		1.700	1.700	1.700											1.700
-	7226561	Đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nan Hưng long - Nga hoàng huyện Yên lập		3.942	3.942	3.942											3.942

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GD&đào tạo, dạy nghề	KHCN								
-	7002054	Tu bổ đê tả đê Hữu Ngòi me huyện Cẩm khê (Theo QĐ 230/UB - 28/01/2013)		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7004008	Đường so tán dân thuộc các xã bảo yên, sơn thuỷ, tất thắng huện Thanh thuỷ (Theo QĐ 230/UB- 28/01/2013)		2.000	2.000	2.000											2.000
-	7356455	CT, SC 2 nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học và XD nhà điều hành Trường THPT Cẩm khê		3.000	3.000	3.000		3.000									3.000
				-	-	-											-
		Theo QĐ 694/UB - 15/03/2012		-	-	-											-
	7193089	PPMU8 thuộc dự án QSEAP (Dự án nâng cao chất lượng an toàn SPNN và phát triển khí sinh học)		75	75	75			75								-
		Theo QĐ 3007/UB - 06/11/2012		-	-	-											-
-	7067212	Đường nối QL2 vào cụm công nghiệp Bạch hạc (Đã tạm ứng Theo QĐ số 1925/UB ngày 08/06/2011)		3.000	3.000	3.000											-
6		**Nguồn vốn dự phòng NSTW**		**191.450**	**191.450**	**191.450**											**106.325**
-	7364285	Khu tái định cư cho các hộ dân vùng bị sụt lún đất tại xã Ninh dân huyện Thanh ba (Theo QĐ 2233/QĐ-UB ngày 22/08/2012)		60.000	60.000	60.000											-
-	7323038	Khu tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất xã Trung sơn Huyện Yên lập (Theo QĐ 2923/UB- 30/10/2012)		15.000	15.000	15.000											4.755
-	7365509	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở xông đoạn Km2,4 - Km4,4 đê hữu lô, xã Chí đám; Km3,3 - Km4,3 đê tả Lô xã Hữu đô huyện Đoan hùng (QĐ 2994/QĐ-UB - 05/11/2012)		25.000	25.000	25.000											25.000
-	7377757	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở sông đoạn Km36-Km37,2 đê Hữu sông lô xã Trị quận huyện Phù ninh (Theo QĐ 3406/UB - 12/12/2012		35.000	35.000	35.000											35.000
*		*Theo QĐ 2995/UB - 05/11/2012 của KBNN*		*12.450*	*12.450*	*12.450*											12.450
-	7384379	Xử lý sạt trượt đê Hữu sông lô xã Chí đám huyện Đoan hùng		1.200	1.200	1.200											1.200
-	7384381	Xử lý sạt trượt đê Hữu sông lô xã Vụ quang huyện Đoan hùng		3.600	3.600	3.600											3.600
-	7384385	Xử lý sạt trượt đê tả Sông thao xã Lương lỗ huyện Thanh ba		450	450	450											450
-	7384384	Xử lý sạt trượt đê bao Hoàng hanh huyện Thanh ba		2.600	2.600	2.600											2.600
-	7379555	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vở Sông đoạn Km58+750 - Km59 đê Hữu Sông thao xã Hiền quan huyện Tam nông		2.600	2.600	2.600											2.600
-	7384380	Sử chữa nâng cấp Trạm bơm số 1 xã Sai nga huyện cẩm khê		2.000	2.000	2.000											2.000
*		*Theo QĐ số 3516/UB - 21/12/2012*		*44.000*	*44.000*	*44.000*											29.120
-	7390288	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đê tả Thao đoạn K71,4 - K72,2 thuộc xã Xuân huy huyện Lâm thao		3.000	3.000	3.000											2.970

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012													Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7350468	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ , vở sông đoạn K13,4 - K14 đê hữu sông Thao và đoạn K1,2 - K1,6 đê tả Ngòi lao thuộc xã Bằng giã huyện Hạ hoà		3.000	3.000	3.000											2.950
-	7200839	Dự án gia cố thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km99,95 - Km105 đê tả sông thao và đoạn Km70,3 - Km72 đê hữu Sông lô, Việt trì		3.000	3.000	3.000											3.000
-	7000918	Dự án cải tạo gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Chảy huyện Đoan hùng		3.000	3.000	3.000											3.000
-	7259889	Dự án xử lý sạt lở bờ, vở sông đê tả Đà thuộc địa bàn huyện Thanh thuỷ		10.000	10.000	10.000											8.500
-	7267827	Dự án trống sạt lở bờ vở sông đoạn Km32,7 - Km33 đê Tả Đà và các đoạn Km51,5 - Km53; Km59 - Km60,5 đê Hữu thao huyện Tam nông		13.000	13.000	13.000											-
-	7179227	Dự án xử lý sạt lở bờ, vở sông đoạn KL0 - K10 đê Tả Đà và đê tả, hữu Ngòi lạt thuộc các xã Lương nha, Tinh nhuệ huyện Thanh thuỷ		9.000	9.000	9.000											8.700
7	-	**Nguồn vốn vượt thu NSTW**		**142.000**	**142.000**	**142.000**											**112.825**
		Theo QĐ 2164/QĐUB ngày 10/08/2012		67.000	67.000	67.000											45.178
-	7067657	Dự án cải tạo và nâng cấp đường âu cơ		35.000	35.000	35.000											13.218
-	7179227	Dự án xử lý sạt lở bờ, vở sông đoạn Km+Km10 đê tả đà và đê tả, hữu Ngòi lạt thuộc các xã Lương nha, Tinh nhuệ, huyện Thanh sơn		11.000	11.000	11.000											11.000
-	7000918	CT, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả Sông chảy kết hợp đường giao thông huyện Đoan hùng		5.000	5.000	5.000											4.960
-	7267794	Công trình sử lý sạt lở bờ, vở sông đoạn Km78-Km79 đê tả Sông thao, xã Hợp hải huyện lâm thao, thuộc dự án tu bổ đê thường xuyên năm 2011		5.000	5.000	5.000											5.000
-	7002010	Tái định cư cho các hộ vùng lũ quét, sạt lở đất xung yếu của rừng phòng hộ và hộ di cư tự do tại xã Tân phú huyện Tân sơn		6.000	6.000	6.000											6.000
-	7323038	Khu tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng lũ quét sạt lở đất xã trung sơn huyện Yên lập		5.000	5.000	5.000											5.000
*		*Thu hồi nguồn vốn ứng trước theo QĐ 2164/QĐUB - 10/08/2012*		75.000	75.000	75.000											67.647
-	7200839	Dự án gia cố thân đê, cứng hoá mặt đê đoạn Km99,95 - km 105 đê tả thao và đoạn Km70,3 - Km72 đê Hữu lô		20.000	20.000	20.000											20.000
-	7258088	Dự án nâng cấp hệ thống đê tả, hữu ngòi cỏ kết hợp đường sơ tán dân thuộc huyện cẩm khê		25.000	25.000	25.000											17.647
-	7259889	Dự án sử lý sạt lở bờ, vở sông đê tả đà thuộc địa bàn huyện Thanh thuỷ		30.000	30.000	30.000											30.000
8	-	**Nguồn vốn NSTW bổ xung cho đầu tư**		**51.800**	**51.800**	**51.800**											**51.509**
		Theo QĐ 192/QĐ-UB ngày 19/01/2012		18.000	18.000	18.000											17.709
-	7321391	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vở sông đoạn Km8+500 - Km8+700 đê hữu lô, xã chí đám huyện Đoan hùng		3.709	3.709	3.709											3.709

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2012
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:			Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT, dạy nghề	KHCN								
-	7301772	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vở sông đoạn Km52-Km52+50, Km59-Km59+600 đê Hữu thao địa phận các xã Hương nha, Hiền quan huyện Tam nông		14.291	14.291	14.291											14.000
*		*Theo QĐ 2074/QĐ-UB ngày 31/07/2012*		13.000	13.000	13.000											13.000
	7302692	Xây dựng kênh tưới nước chống hạn cho các xã Đông thành, Chí kiên huyện Thanh ba bằng đường ống		5.500	5.500	5.500											5.500
	7302691	SC, CTNC tuyến kênh chính trạm bơm Chí tiên huyện Thanh ba		7.500	7.500	7.500											7.500
*		*Theo QĐ 2075/QĐ-UB ngày 31/07/2012*		20.800	20.800	20.800											20.800
-	7368776	Lắp đặt đường ống dẫn nước tưới phục vụ công tác chống hạn tại địa bàn các huyện Hạ hào, Thanh ba, Đoan hùng, Yên lập (Theo QĐ 3207/UB ngày 21/11/2012)		8.100	8.100	8.100											8.100
-	7369893	Lắp đặt đường ống chảy có áp trong cống Hồ Thượng long phục vụ chống hạn (Theo QĐ 3207/UB ngày 21/11/2012)		400	400	400											400
-	7259886	Sửa chữa đập, cống, tràn, kênh tưới các hồ bị xuống cấp huyện thanh ba phục vụ chống hạn		7.800	7.800	7.800											7.800
-	7318196	Sửa chữa đập, cống, tràn, kênh tưới hồ Phụ lão xã Liên hoa huyện Phù ninh		2.500	2.500	2.500											2.500
-	7318199	Sửa chữa đập, cống, tràn, kênh tưới Ba gò xã Trung giáp huyện phù ninh		2.000	2.000	2.000											2.000
9		**Nguồn vốn công đức**		**7.631**	**7.631**	**7.631**											**7.631**
-	7029212	Bức tranh ngày hội non sông trên đất tổ (heo QĐ 887/QĐ-UB - 04/04/2012		500	500	500											500
-	7029212	Tu bổ tôn tạo đền thượng (XD cảnh quan sân vườn Đền thượng GĐ2 - Sau Đền thượng) theo QĐ 3232/UB - 23/11/2012		2.500	2.500	2.500											2.500
		Theo QĐ kéo dài số 694/UB - 15/03/2012		-	-	-											-
-	7029212	Tu bổ tôn tạo Đền hạ (Theo QĐ 1318/QĐ-UB ngày 19/4/2011)		2.616	2.616	2.616											2.616
-	7029212	Cổng biểu tượng vào khu di tích (QĐ 1155/QĐ-UB ngày 29/04/2010)		1.700	1.700	1.700											1.700
-	7029212	Tu bổ tôn tạo đền Trung (Theo QĐ 1677/QĐ-UB ngày 11/6/2010)		315	315	315											315
10		**Nguồn Vốn vay ưu đãi**		90.000	90.000	90.000											79.634
-	7321408	CT, NC tuyến đường tránh lũ và sơ tán dân đoạn Hương lung, Cấp dẫn, Tùng khê, Đồng cam , Thuy liễu, Ngô xá, Phượng vỹ, Văn bán huyện Cẩm khê (Theo QĐ 2064/UB - ngày 30/07/2012)		20.000	20.000	20.000											14.600
-	7258089	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ QL 32C đi Hiền đa, Văn khúc và tuyến đường từ QL 32C qua Cát trù, Văn khúc đi Tỉnh lộ 329 kết hợp làm đường sơ tán dân thuộc huyện Cẩm khê (Theo QĐ ĐC 2577/UB - 28/09/2012)		20.000	20.000	20.000											20.000

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
-	7347275	Đường ô tô đến các xã khó khăn huyện Tân sơn tuyến đường đến xã Tam thanh (QĐ số 924/QĐ-UB ngày 09/04/2012)		30.000	30.000	30.000											25.034
				-	-	-											-
		Thu hồi vốn ứng trước (Đã ứng theo QĐ 1494/UB - 05/05/2011)		-	-	-											-
-	7003999	Nuôi trồng thuỷ sản huyện Lâm thao		11.400	11.400	11.400											11.400
-	7002087	Nuôi trồng thuỷ sản huyện Cẩm khê		6.000	6.000	6,000											6.000
-	7004186	Nuôi trồng thuỷ sản huyện Thanh ba (Theo QĐ số 1494/UB ngày 05/5/2011)		2.600	2.600	2,600											2.600
IV		**Nguồn vốn CTMTQG**		**99.700**	**99.700**	**99.700**	**-**	**65.000**	**2.000**				**99.700**				**91.760**
1		**Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề (I+II)**		**45.050**	**45.050**	**45.050**		**45.050**					**45.050**				**40.880**
1,1		**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (1+2) (tỉnh cấp)**		**4.650**	**4.650**	**4.650**		**4.650**					**4.650**				**4.350**
-		Trường cao đẳng nghề phú thọ		900	900	900		900					900				900
	7360590	Đầu tư XD ,mua sắm trang thiết bị dạy nghề trọng điểm		900	900	900		900					900				900
-		Trường trung cấp nghề vận tải		3.750	3.750	3.750		3.750					3.750				3.450
	7268320	Đầu tư XDCB phục vụ dạy nghề trọng điểm		1.250	1.250	1.250		1.250					1.250				950
	7383418	Đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy nghề trọng điểm		2.500	2.500	2.500		2.500					2.500				2.500
1,2		**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (1:8) (huyện cấp)**		**40.400**	**40.400**	**40.400**		**40.400**					**40.400**				**36.530**
-	7266976	Trung tâm dạy nghề huyện Hạ Hòa		14.000	14.000	14.000		14.000					14.000				13.050
		Đầu tư XDCB ,mua sắm trang thiết bị		14.000	14.000	14.000		14.000					14.000				13.050
-	7265149	Trung tâm dạy nghề huyện Yên Lập		4.000	4.000	4.000		4.000					4.000				3.999
		Đầu tư XDCB		4.000	4.000	4.000		4.000					4.000				3.999
-		Trung tâm dạy nghề huyện Cẩm Khê		9.000	9.000	9.000		9.000					9.000				9.000
	7309135	Đầu tư XDCT Trung tâm dạy nghề CK		8.200	8.200	8.200		8.200					8.200				8.200
	7366605	Đầu tư mua sắm xe ô tô bán tải (Tô YO ta) Trung tâm dạy nghề CK		800	800	800		800					800				800
-	7332389	Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông		3.000	3.000	3.000		3.000					3.000				2.736
	7332389	Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông		2.400	2.400	2.400		2.400					2.400				2.136
	7385641	Mua sắm, lắp đặt thiết bị dạy nghề năm 2012 - Trung tâm dạy nghề huyện Tam Nông		600	600	600		600					600				600
-		Trung tâm dạy nghề Sông Đà - Thanh Thủy		4.400	4.400	4.400		4.400					4.400				3.402
	7331203	Trung tâm dạy nghề Sông Đà- Thanh Thủy		3.400	3.400	3.400		3.400					3.400				2.416
	7381761	Đầu tư mua sắm , lắp đặt TB dạy nghề		1.000	1.000	1.000		1.000					1.000				986
-		Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Thao		4.000	4.000	4.000		4.000					4.000				2.385
	7362879	CTSC nhà LH TT dạy nghề huyện Lâm Thao		600	600	600		600					600				586
	7373312	MS,TB dạy nghề. TT dạy nghề huyện Lâm Thao		3.400	3.400	3.400		3.400					3.400				1.800
-		Trung tâm dạy nghề huyện Đoan Hùng		1.500	1.500	1.500		1.500					1.500				1.500
	7267674	ĐT xây dựng công trình trung tâm dạy nghề Đoan Hùng		1.500	1.500	1.500		1.500					1.500				1.500
-	7008997	Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Phú Thọ(phòng KSCcấp)		500	500	500		500					500				457

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012												Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT, dạy nghề	KHCN							
2		**Công trình nước sạch & VSMT (I+II+III+IV)**		**26.000**	**26.000**	**26.000**						**26.000**				**25.806**
2,1		**Công trình hoàn thành**		**3.800**	**3.800**	**3.800**						**3.800**				3.706
-	7011502	DA cấp nước SH xã Đồng Thịnh - Yên Lập		220	220	220						220				220
-	7000976	DA cấp nước SH xã Đan Thượng - Hạ Hoà		21	21	21						21				21
-	7011474	DA cấp nước SH xã Văn lang - Hạ Hoà		100	100	100						100				100
-	7000977	DA cấp nước SH xã Đồng luận - Thanh Thuỷ		21	21	21						21				21
-	7011508	DA Cấp nước SH xã Phú Nham - Phù Ninh		6	6	6						6				-
-	7011479	DA cấp nước SH xã Đỗ Xuyên - Thanh Ba		16	16	16						16				16
-	7000963	DA cấp nước SH xã Vĩnh Chân - Hạ Hoà		2.000	2.000	2.000						2.000				2.000
-	7000973	DA cấp nước SH xã Hùng Quan - Đoan Hùng		600	600	600						600				600
-	7000959	DA cấp nước SH xã Quang Húc - Tam Nông		17	17	17						17				17
-	7011497	DA tuyến nối nhà máy nước đến xã Chi Đám - Đoan Hùng		8	8	8						8				-
-	7000962	DA cấp nước SH cụm các xã Tình Cương, Hiền Đa Cát Trù - Cẩm Khê		80	80	80						80				-
-	7105762	DA Nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước năm 2009		11	11	11						11				11
-	7324523	DA cấp nước & vệ sinh cho một số trường học trên địa bàn tỉnh		700	700	700						700				700
2,2		**TT Khối lượng công trình chuyển tiếp**		**16.500**	**16.500**	**16.500**						**16.500**				16.500
-	7000958	DA cấp nước sinh hoạt xã Bản Nguyên - Lâm Thao		7.300	7.300	7.300						7.300				7.300
-	7100815	Hệ thông cấp nước sinh hoạt xã Yên Tập,Phú lạc - cẩm Khê		5.700	5.700	5.700						5.700				5.700
-	7263719	DA cấp nước SH xã Kim Thượng,Xuân đài - huyện Tân Sơn		3.500	3.500	3.500						3.500				3.500
2,3		**Công trình xây dựng mới**		**5.000**	**5.000**	**5.000**						**5.000**				4.900
-	7263725	DA vệ sinh và nước sạch cho các trường mầm non,tiểu học %THCS vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh PT		2.500	2.500	2.500						2.500				2.500
-	7364537	DA đầu tư XD công trình hệ thống thu gom sử lý rác thải cho 2 xã điểm XD nông thôn mới (sơn dương ,đồng luận)		2.500	2.500	2.500						2.500				2.400
2,4		**DA chuẩn bị đầu tư (a+b)**		**700**	**700**	**700**						**700**				700
a		**Thanh toán chuẩn bị đầu tư**		**300**	**300**	**300**						**300**				**300**
-	7179258	DA hệ thống cấp nước SH trung Nghĩa - Thanh Thuỷ		100	100	100						100				100
-	7179262	DA hệ thống cấp nước SH AN Đạo - Phù Ninh		100	100	100						100				100
-	7179255	DA hệ thống cấp nước SH Thượng Long - Yên lập		100	100	100						100				100
b		**chuẩn bị đầu tư**		**400**	**400**	**400**						**400**				**400**
-	7364534	DA đầu tư XD công trình hệ thống cấp nước SH cho các xã Y sơn,ấm hạ,minh hạc,lang sơn,Mai Tùng - Hạ Hoà		400	400	400						400				400
3		**Chương trình MTQG về ytế**		**3.000**	**3.000**	**3.000**						**3.000**				**3.000**
-	7314031	Xây dựng Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản		3.000	3.000	3.000						3.000				3.000
4		**CTMT vệ sinh an toàn thực phẩm**		**2.000**	**2.000**	**2.000**	-	-	**2.000**			**2.000**				**2.000**
	7242296	Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm		2.000	2.000	2.000			2.000			2.000				2.000
5		**CTMT quốc gia phòng chống HIV/AIDS**		**3.700**	**3.700**	**3.700**						**3.700**				**1.231**

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7006766	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS		3.700	3.700	3.700							3.700				1.231
6		**Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo (I+II)**		**19.950**	**19.950**	**19.950**		**19.950**					**19.950**				**18.843**
6,1		**Hỗ trợ CSVC Trường chuyên, trường sư phạm**		**2.700**	**2.700**	**2.700**		**2.700**					**2.700**				**2.200**
	7324498	Hỗ trợ TTKLHT nhà lH bộ môn 3T (6 p), trang T bị phòng học bộ môn; nhà hành chính;		900	900	900		900					900				900
		nhà khách - Trường THPT Chuyên Hùng Vương		-	-	-		-					-				-
	7244573	Sân vận động - Trường THPT Chuyên Hùng Vương		300	300	300		300					300				300
	7292279	Hỗ trợ trả nợ: KLHT nhà công vụ khu E cơ sở II (1.000 triệu đồng) Trường ĐHHV		1.000	1.000	1.000		1.000					1.000				1.000
	7385707	Thiết bị phòng thí nghiệm (500 triệu đồng)- Trường ĐHHV		500	500	500		500					500				-
6,2		**Hỗ trợ CSVC các trường THPT Và TT GDTX _HN miền núi(1:12)**		**17.250**	**17.250**	**17.250**		**17.250**					**17.250**				**16.643**
*		**Huyện Phù Ninh (1266)**		**1.500**	**1.500**	**1.500**		**1.500**					**1.500**				**1.500**
	7226557	- Nhà điều hành 2 tầng TT KTTH-HN Phù Ninh		600	600	600		600					600				600
	7313138	- NLH bộ môn 2 tầng 6 phòng học Tr. THPT PNinh		900	900	900		900					900				900
*		**Huyện Lâm Thao (1271)**		**800**	**800**	**800**		**800**					**800**				**800**
	7306877	Nhà bộ môn trường THPT Phong châu		500	500	500		500					500				500
	7364831	Nhà truyền thống trường THPT Phong châu		300	300	300		300					300				300
*		**Huyện Thanh sơn (1268)**		**3.000**	**3.000**	**3.000**		**3.000**					**3.000**				**2.950**
	7306053	Hỗ trợ XD nhà Đ.hành; Nhà LH 3 phòng+Nhà để xe-		1.000	1.000	1.000		1.000					1.000				950
		Trường THPT Thanh Sơn (mã CTMT: 00123)		-	-	-		-					-				-
	7362639	Hỗ trợ TTKLHT Nhà LH 2 tầng 8 phòng Trường THPT Văn Miếu (mã CTMT: 00123)		264	264	264		264					264				264
	7388517	Nhà điều hành trường THPT Văn Miếu		31	31	31		31					31				30
	7388521	Nhà vệ sinh học sinh + bể nước trường THPT Văn Miếu		16	16	16		16					16				16
	7388528	Nhà vệ sinh giáo viên trường THPT Văn Miếu		47	47	47		47					47				47
	7388533	Các hạng mục phụ trợ trường THPT Văn Miếu		42	42	42		42					42				42
	7226364	TTKLHT Nhà LH 2 tầng 6 Phòng Trường THPT Hương Cần (mã CTMT: 00123)		800	800	800		800					800				800
	7143451	TTKLHT Nhà Lviệc kiêm giảng đường - Trung tâm GDTX -HN Thanh Sơn (mã CTMT: 00123)		200	200	200		200					200				200
	7255875	Nhà lớp học bộ môn Trung tâm GDTX -HN Thanh Sơn		600	600	600		600					600				600
				-	-	-		-					-				-
*		**Huyện Thanh Ba (1264)**		**250**	**250**	**250**		**250**					**250**				**250**
	7361674	Nhà điều hành Trường THPT Thanh Ba		88	88	88		88					88				88
	7233458	NLH 2 tầng 6P Trường THPT Thanh Ba		162	162	162		162					162				162
*		**Huyện Tam Nông (1267)**		**2.800**	**2.800**	**2.800**		**2.800**					**2.800**				**2.400**
	7236630	Nhà lớp học 3T, 12P học Trường THPT Hưng Hóa		400	400	400		400					400				400
	7334230	Nhà điều hành - Trường THPT Hưng Hóa		400	400	400		400					400				400

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012													Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7276451	Nhà điều hành - Trung tâm GDTX huyện Tam Nông		400	400			400					400				400
	7307524	XD nhà lớp học bộ môn 3T - Trường THPT Tam Nông		800	800	800		800					800				800
	7375603	Cải tạo, sửa sửa chữa lớp học 2T, 8P học thành nhà bộ môn 2T, 4P - Trường THPT Mỹ Văn		800	800	800		800					800				400
*		**Huyện Hạ Hoà (1270)**		**800**	**800**	**800**		**800**					**800**				**733**
	7366869	Trường THPT Vĩnh Chân		200	200	200		200					200				200
	7257361	TT Giáo dục TX H,Hoà		600	600	600		600					600				533
*		**Huyện Cẩm Khê(1263)**		**1.500**	**1.500**	**1.500**		**1.500**					**1.500**				**1.500**
	7269464	Nhà lớp học 2 tầng8& Nhà lớp học 2 tầng 2 phòng Trường THPTCK		700	700	700		700					700				700
	7277401	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng TTGDTX- HN Cẩm khê		500	500	500		500					500				500
	7356455	Cải tạo SC nhà lớp học 2 tầng 20 P & XD Nhà điều hành Trường THPT		300	300	300		300					300				300
*		**Huyện Thanh Thuỷ (1272)**		**2.000**	**2.000**	**2.000**		**2.000**					**2.000**				**2.000**
	7185477.	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THPT Thanh Thuỷ		192	192	192		192					192				192
	7371321	Nhà điều hành trường THPT Trung Nghĩa		800	800	800		800					800				800
	7122904.	Nhà điều hành Trung tâm giáo dục thường xuyên		200	200	200		200					200				200
	7384065	Trường THPT Thanh Thủy		808	808	808		808					808				808
*		**Huyện Yên Lập (1269)**		**1.400**	**1.400**	**1.400**		**1.400**					**1.400**				**1.379**
	7317695	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng trường THPT Yên lập		700	700	700		700					700				700
	7317692	Nhà công vụ giáo viên 9 phòng trường THPT Minh Hòa		300	300	300		300					300				300
	7270118	Nhà lớp học chức năng 2 tầng -Trung tâm GDTX Yên lập		400	400	400		400					400				379
*		**Huyện Đoan Hùng (1265)**		**1.100**	**1.100**	**1.100**		**1.100**					**1.100**				**1.031**
	7280683	Hỗ trợ TTKLHT nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng - Trường THPT Chân Mộng		600	600	600		600					600				600
	7128852	Hỗ trợ TTKLHT: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà điều hành - Trường THPT Quế Lâm		500	500	500		500					500				431
*		**Tân Sơn (1273)**		**2.100**	**2.100**	**2.100**		**2.100**					**2.100**				**2.100**
	7241185	HT thanh toán NĐH trường THPT Minh Đài		173	173	173		173					173				173
	7374986	Cải tạo NLH 2T8P trường THPT Minh Đài		527	527	527		527					527				527
	7368960	HTXD NLH 2T4P trường THPT Thạch Kiệt		700	700	700		700					700				700
	7261103	HT thanh toán san nền thực hiện xây dựng NLH TTGDTX-HN Tân Sơn: (đã bàn giao cho văn phòng kSC quản lý)		700	700	700		700					700				700
				-	-	-											-
V		**DƯ TẠM ỨNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		-	-	-											208.794
		VĂN PHÒNG KBNN TỈNH QUẢN LÝ		-	-	-											189.920
		NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG		-	-	-											11.868
		Quy hoạch		-	-	-											47

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7243723	Dự án ĐTXD các điểm du lịch tại vườn Quốc Gia Xuân sơn		-	-	-											-
	7057189	QHPT thương mại tỉnh Phú thọ GĐ 2010-2015 và định hướng đến năm 2020		-	-	-											47
	7057183	ĐC bổ xung QH tổng thể PT các khu , CCN-TTCN tỉnh phú thọ GĐ 2006-2010 và định hướng đến năm 2020		-	-	-											-
	7001153	QH du lịch vườn quốc gia Xuân sơn		-	-	-											-
		Chuẩn bị đầu tư		-	-	-											4.345
	7325693	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 313C đoạn từ xã Hương lung đến xã Đồng lương huyện Cẩm khê (Theo QĐ 3475/QĐ-UBND - 01/11/2011)		-	-	-											110
	7317800	Hệ thống thuỷ lợi các xã Đồng sơn, Lai đồng huyện Tân sơn		-	-	-											50
	7321260	CT, NC hệ thống tiêu ngòi trang, ngòi Hiêng huyện Hạ hoà		-	-	-											-
	7324344	CT, NC cầu Mỹ lung và tỉnh lộ 321 đoạn từ đầu cầu Mỹ lung đến gặp nút giao đường cao tốc Nội bài - Lào cai (Theo QĐ 3475/QĐ-UBND - 01/11/2011)		-	-	-											100
	7324348	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 316B đoạn La phù thị trấn Thanh sơn (Theo QĐ 3475/QĐ-UBND - 01/11/2011)		-	-	-											100
	7318578	Trạm bơm tiêu Bình bộ huyện Phù ninh		-	-	-											-
	7321263	CT, NC tuyến đường tránh lũ và sơ tán dân đoạn Tu vũ, Lương nha, Yên lãng, Yên lương, Hương cần thuộc huyện Thanh thuỷ và Th/sơn		-	-	-											-
	7319400	Hồ Hồng bàng xã Hưng long huyện yên lập		-	-	-											80
	7259893	Đường sơ tán dân vùng lũ quét đoạn Vô tranh - Xuân áng - Mỹ lung thuộc huyện Hạ hoà và huyện Yên lập		-	-	-											50
	7179234	CBĐT XD tuyến đường từ vườn quốc gia Xuân sơn đến khu di tích lịch sử đền hùng		-	-	-											3.050
	7140999	XD HT đường ống thuộc GĐ 2, dự án nâng cấp sửa chữa HT thuỷ lợi hồ Dộc giang, phai ngà huyện Yên lập		-	-	-											80
	7258083	Hồ suối mương và HT cấp nước, cấp điện cho bản đèo mương xã Thu ngạc huyện Tân sơn (QĐ 2320 - 03/08/2010)		-	-	-											29
	7258082	Trụ sở làm việc chung cho Phòng nông nghiệp, trạm BVTV, trạm thú y ở cấp huyện (QĐ 2320 - 03/8/2010)		-	-	-											40
	7258089	NC, CT các tuyến đường GT QL 32 C đi Hiền đa, Văn khúc ; QL 32C qua cát trù , Văn khúc đi tỉnh lộ 329 kết hợp làm đường sơ tán dân		-	-	-											100
	7258086	Cải tạo, nâng cấp hệ thống ruột tiêu Ngòi cỏ		-	-	-											100
	7259890	Nạo vét, nắn chỉnh Ngòi me thuộc địa phận các xã Sơn tình và Tình cương huyện cẩm khê		-	-	-											40

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7268026	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản thuộc các huyện Hạ hòa và Thanh ba		-	-												-
	7179237	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê bao Đầm chính công thuộc huyện Thanh ba , Hạ hoà		-	-	-											30
	7179262	Cấp nước sinh hoạt xã An đạo huyện Phù ninh.		-	-	-											29
	7179255	Cấp nước sinh hoạt xã Thượng long huyện Yên lập		-	-	-											28
	7179258	Cấp nước sinh hoạt xã Trung nghĩa huyện Thanh thuỷ		-	-	-											30
	7193095	Nhà máy thuỷ điện kết hợp thuỷ lợi trên địa bàn xã Thu cúc Tân sơn		-	-	-											49
	7179219	Hạ tầng thiết yếu khu tái định cư Hồ chứa nước Thượng long		-	-	-											100
	7179264	QH khu tái định cư phục vụ giãn dân ra khỏi khu vực bị ảnh hưởng phóng xạ tại xã văn miếu, đồn cửu huyện Th/sơn		-	-	-											150
		Thực hiện dự án		-	-	-											6.567
	7275975	Trại SX và nhân giống rau, hoa trong nhà có mái che thuộc TT giống cây trồng		-	-	-											600
	7183446	Tỉnh lộ 321C (Lương sơn - Phương xá)		-	-	-											1.595
	7006524	Chi cục quản lý thị trường		-	-	-											1.712
	7288264	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Sở xây dựng		-	-	-											900
	7006459	Trường chính trị tỉnh		-	-	-											50
	7288365	Tượng đài chiến thắng Tu vũ		-	-	-											42
	7004686	Hỗ trợ GPMB - Ban CHQS huyện Thanh thuỷ		-	-	-											-
	7004944	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ (Dự án BV điều dưỡng và PHCN		-	-	-											37
	7006459	Trường chính trị Tỉnh		-	-	-											900
	7001244	Trung tâm GDTX tỉnh		-	-	-											28
	7004686	NLV Ban chỉ huy quân sự huyện Tân sơn (Kho vũ khí)		-	-	-											250
	7195533	Lưới điện chiến khu cách mạng Vạn thắng - Cẩm khê		-	-	-											-
	7004686	Sở chỉ huy cơ bản		-	-	-											-
	7001322	Trường THPT Việt trì		-	-	-											363
	7004778	Trụ sở tỉnh đoàn Thanh niên		-	-	-											50
	7004909	Trung tâm phát thanh truyền hình tỉnh		-	-	-											-
	7176996	HT kỹ thuật NLV khối đoàn thể		-	-	-											-
	7029212	Khu di tích lịch sử đền hùng		-	-	-											40
		Khu công nghiệp Thuỵ vân		-	-	-											-
	7067212	*HT bồi thường cụm công nghiệp bạch hạc và XD khu tái định cư (Đường nối QL 32 với cụm CN bạch hạc)*		-	-	-											-
	7067212	*HT đầu tư XD hạ tầng tái định cư cụm công nghiệp bạch hạc*		-	-	-											-
	7067199	*HT bồi thường XL xô bồi khu công nghiệp Thuỵ vân*		-	-	-											-
	7067199	*Khu công nghiệp thụy vân*		-	-	-											-
		Đối ứng các dự án		-	-												585

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7271130	CT, NC hệ thống thuỷ lợi Dộc giang đồng Láng chương và hồ chứa nước ruột tiêu úng 16 xã huyện Cẩm khê (GĐ2)		-	-	-											86
	7137367	Dự án năng lượng nông thôn II (REE II)		-	-	-											110
	7168673	Đối ứng dự án đầu tư nhà ở sinh viên		-	-	-											-
	7151144	Dự án gia cố kênh chính HT thuỷ lợi Phong châu		-	-	-											-
	7226230	Đề án tin học quản lý nhà nước		-	-	-											200
	7005623	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ (Đối ứng)		-	-	-											189
		Nguồn phát triển quỹ đất		-	-	-											324
	7067199	Bồi thường thiệt hại do xô bồi và ngập úng Khu công nghiệp Thuỵ vân (QĐ 1427/UB - 25/04/2011)		-	-	-											-
	7067199	Bồi thường thiệt hại do nước thải Khu công nghiệp Thuỵ vân (QĐ 3989/UB - 19/12/2011)		-	-	-											324
	7067199	ĐTXD và KD cơ sở HT Khu công nghiệp thuỵ vân		-	-	-											-
		HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW		-	-	-											48.251
	7000918	Dự án đầu tư cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả Sông chảy đã cấp ở QĐ 1827/UB ngày 22/06/2010 (Thu hồi vốn ứng theo QĐ 3341/QĐUB ngày 24/10/2011)		-	-	-											1.683
	7067657	CT, gia cố và nâng cấp đường mẫu Âu cơ		-	-	-											-
	7328557	CT, NC hệ thống ao hiện có tại Trại nậu phó thành khu ao ương nuôi giống thuỷ sản phục vụ chương trình phát triển thuỷ sản của Tỉnh		-	-	-											1.364
	7242296	Trung tâm kiểm nghiệm (thiết bị)		-	-	-											138
	7314031	Trung tâm chăm sóc sức khoẻ sinh sản		-	-	-											600
	7137367	Dự án năng lượng nông thôn II (REE II mới)		-	-	-											-
	7067199	Trạm sử lý nước thải tập trung KCN Thuy vân		-	-	-											600
	7053544	Dự án phát triển nuôi trồng thuỷ sản		-	-	-											500
	7027919	Dự án hạ tầng vùng nuôi trồng thuỷ sản Hoàng xá		-	-	-											70
	7275975	Trại SX và nhân giống rau hoa trong nhà có mái che		-	-	-											1.435
	7168673	Dự án nhà ở Sinh viên		-	-	-											713
	7323038	Khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng lũ quét sạt lở đất xã Trung sơn huyện Yên lập		-	-	-											2.719
	7200839	CT thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km99,95-Km 105 đê tả sông thao và đoạn Km70,3-Km72 đê hữu S/lô.		-	-	-											-
	7029212	Khu di tích lịch sử Đền hùng		-	-	-											1.100
	7035906	Trường đại học Hùng vương		-	-	-											3.766
	7167776	HT đường GT Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân sơn		-	-	-											7.887
	7000894	CT, NC đường vùng chậm lũ đoạn từ thị trấn Thanh sơn - Bến ngọc - La phù		-	-	-											8.945
	7041013	Đường sơ tán dân đoạn Thượng nông - Xuân lộc - Thạch đồng - Đào xá - Giáp lai (QĐ 428 - 09/02/2010)		-	-	-											12
	7035906	Xây dựng Trường đại học Hùng vương		-	-	-											5.916

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012													Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7029212	Khu di tích lịch sử đền hùng		-	-	-										4.864
	7001057	Bảo tàng Hùng vương		-	-	-										218
	7002042	Rừng quốc gia Đền hùng (QĐ 1015/QĐUB - 19/04/2010)		-	-	-										140
	7200839	CT thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km99,95-Km105 đê tả sông thao và đoạn Km70,3-Km72 đê hữu Sông lô		-	-	-										328
	7067199	Khu công nghiệp Thuy vân		-	-	-										-
	7122849	BQL dự án giảm nghèo WB tỉnh		-	-	-										466
	7001060	Sân vận động việt trì		-	-	-										79
	7021137	Trường Cao đẳng KT KT (Nhà giảng đường 06 tầng số 1)		-	-	-										1.318
	7001059	Khu luyện tập thể thao - nhà ở Vận động viên		-	-	-										234
	7020041	Bể bơi Việt trì		-	-	-										58
	7002042	GPMB Rừng quốc gia đền hùng		-	-	-										-
	7002042	Rừng quốc gia đền hùng		-	-	-										1.408
	7000895	Đường chiến thắng Sông lô		-	-	-										279
	7001931	XL khẩn cấp hàn khẩu đoạn đê vỡ và nắn tuyến, tôn cao mở rộng đê Hữu thao thuộc thị trấn Sông thao		-	-	-										340
	7041013	Đường sơ tán dân đoạn Thượng nông - Xuân lộc-Thạch đồng - Đào xá-Giáp lai		-	-	-										11
	7042224	Đường 316 La phù - Thanh sơn		-	-	-										10
	7085836	Đắp mở rộng, tôn cao và cứng hoá mặt đê hữu Sông thao kết hợp đường GT đoạn từ xã Hiền lương huyện Hạ hoà đến cầu Tứ mỹ huyện Tam nông		-	-	-										900
	7000893	Cứng hoá mặt đê tả Sông thao kết hợp đường GT đoạn từ xã Đan thượng đến xã Hậu bổng Hạ hoà		-	-	-										149
		NGUỒN VỐN KHÁC		-	-	-										129.801
		Vốn sự nghiệp		-	-	-										30.086
	7136798	CT, NC và gia cố tuyến đê tả Ngòi Vĩnh mộ *(QĐ 4225 -15/12/2010)*		-	-	-										5.998
	7004008	Đường sơ tán dân các xã Bảo yên, Sơn thuỷ, Tất thắng		-	-	-										1.966
	7226561	Đường sơ tán dân cứu hộ cứu nạn Đoan hùng - Nga hoàng		-	-	-										260
	7325698	CT, NC trung tâm lưu trữ và TT công nghệ thông tin tỉnh Phú thọ		-	-	-										5.000
	7193090	Đường sơ tán dân đoạn Ninh dân - Đông thành - Thanh vinh huyện Thanh ba và TX Phú thọ *(QĐ 4225 -15/12/2010)*		-	-	-										3.305
	7203309	CT, NC trung tâm hội nghị tỉnh (CT nhà ăn số 1)		-	-	-										-
	7203317	CT, NC trung tâm hội nghị tỉnh (CT nhà hội trường 500 chỗ ngồi)		-	-	-										695
	7136798	CT, NC và gia cố đê tả Ngòi Vĩnh mộ (QĐ 278/UB - 29/01/2010 KH kéo dài 400 trđ)		-	-	-										1.662

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7052986	Đường sơ tán dân thuộc các H. Cẩm khê, Yên lập , Thanh sơn		-	-	-											11.200
	7107681	CT, SC nâng cấp trụ sở làm việc tỉnh uỷ		-	-	-											-
		Bổ xung từ Ngân sách Trung ương		-	-	-											79.760
		Nguồn vốn vượt thu NSTW		-	-	-											43.444
	7179227	Xử lý sạt lở bờ, vở sông đoạn Km0-km10 đê tả Sông đà và đê tả, hữu ngòi Lạt huyện Thanh sơn		-	-	-											12.300
	7200839	Gia cố thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km99,95 - Km105 đê tả sông thao và đoạn km70,3-km72 đê Hữu sông lô		-	-	-											400
	7000918	CT, gia cố và nâng cấp đê tả Sông chảy kết hợp đường giao thông huyện Đoan hùng		-	-	-											7.100
	7004909	Trang thiết bị Trung tâm phát thanh truyền hình tỉnh		-	-	-											-
	7000894	Đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh sơn - Bến ngọc		-	-	-											23.644
		Nguồn vốn dự phòng NSTW		-	-	-											29.949
	7200839	CT thân đê và cứng hoá mặt đê đoạn Km 99,95 - Km105 đê tả sông thao & đoạn Km70,3 - Km 72 đê Hữu Sông lô		-	-	-											47
	7323025	Hạ tầng khu tái định cư vùng lũ quét thuộc xã Mỹ lung, Mỹ lương huyện Yên lập		-	-	-											7.871
	7179264	Khu tái định cư di dân ra khỏi vùng ảnh hưởng nhiễm xạ và thiên tai xã Đông cửu huyện Thanh sơn		-	-	-											180
	7002010	DA khu tái định cư cho các hộ vùng sạt lở, vùng xung yếu của rừng phòng hộ và các hộ di cư tự do tại xã Tân phú H/Tân sơn		-	-	-											15.651
	7200839	Gia cố thân đê, cứng hoá mặt đê các đoạn Km99,95 đến Km105 đê tả sông thao và km70,3 đến Km72 đê hữu lô TP Việt trì		-	-	-											6.200
		Nguồn vốn tạm ứng NSTW		-	-	-											-
	7035906	GPMB Trường đại học Hùng vương (CĐT:BQL khối VH)		-	-	-											-
		Nguồn vốn bổ xung ĐTXD từ NSTW		-	-	-											6.367
	7302690	TB và HT đường ống cấp nước tưới cho xã Liên hoa huyện Phù ninh		-	-	-											-
	7259886	Sửa chữa, nâng cấp các hồ bị xuống cấp huyện Thanh ba		-	-	-											3.449
	7323034	Sửa chữa, nâng cấp các hồ bị xuống cấp huyện Cẩm khê		-	-	-											2.700
	7318196	Sửa chữa, nâng cấp hồ Phụ lão xã Liên hoa huyện Phù ninh		-	-	-											100
	7000894	CT, NC đường vùng chậm lũ đoạn thị trấn Thanh sơn đi Bến ngọc (QĐ số 675/UB - 02/03/2011)		-	-	-											118
		Bổ xung từ Ngân sách địa phương		-	-	-											19.955
		Nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh		-	-	-											1.565
	7321601	Sửa chữa khắc phục hư hỏng do mưa lũ gây ra các tuyến đường tỉnh 313C, đường tỉnh 316C và đường tỉnh 317C		-	-	-											35

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	Q.lý CN								
	7321593	SC khắc phục hư hỏng do mưa lũ gây ra các tuyến đường tỉnh 319, đường tỉnh 319B và đường tỉnh 323B		-	-	-											30
	7067212	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình XD Cụm công nghiệp bạch hạc GĐII (Theo QĐ 4111/UB - ngày 28/12/2011)		-	-	-											-
	7027919	Dự án nuôi trồng thuỷ sản Hoàng xá Thanh thuỷ		-	-	-											1.500
		Thu hồi vốn ứng đã cấp theo QĐ 2445/UB - 11/08/2010		-	-	-											-
	7067212	Kinh phí bồi thường thu hồi đất xâm canh của xã bồ sao tại cụm công nghiệp bạch hạc)		-	-	-											-
		Nguồn vốn vượt thu ngân sách tỉnh		-	-	-											14.021
	7060212	Đường vào cụm công nghiệp Bạch hạc		-	-	-											-
	7067199	XD cầu vượt Khu công nghiệp Thuỵ vân		-	-	-											1.745
	7000918	CT, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông chảy kết hợp đường GT huyện Đoan hùng		-	-	-											12.276
		Nguồn vốn bổ xung ĐTXD		-	-	-											3.333
	7203317	CT, NC nhà hội trường 500 chỗ ngồi tại TT hội nghị tỉnh PT (Theo QĐ điều chỉnh 150/UB - 17/01/2012)		-	-	-											240
	7008997	TT giáo dục lao động xã hội Phú thọ (QĐ 3997/UB ngày 03/12/2010)		-	-	-											304
	7083051	Nhà khách số 2 - Trung tâm hội nghị tỉnh		-	-	-											-
	7151144	Hệ thống thuỷ nông Phong châu		-	-	-											736
	7002010	Khu TĐC cho các hộ dân vùng sạt lở đất, vùng xung yếu xã Tân phú - Tân sơn		-	-	-											482
		Khu công nghiệp thuy vân - chi tiết như sau		-	-	-											1.570
	7067199	*Hạ tầng khu Công nghiệp (Theo QĐ 3551 - 01/02/2008)*		-	-	-											-
	7067199	*Khu công nghiệp Thuy vân (Theo QĐ 1343/QĐUB ngày 28/05/2009)*		-	-	-											-
	7067199	*Đền bù khu công nghiệp Thuy vân (QĐ 2033 ngày 24/07/2009)*		-	-	-											-
	7067212	*Bồi thường đất xâm canh bồ sao và tái định cư cụm Công nghiệp Bạch hạc GĐ2 (QĐ 168 ngày 19/01/2009)*		-	-	-											-
	7067212	*Bồi thường đất xâm canh xã Bồ sao và XD khu tái định cư cụm công nghiệp Bạch hạc*		-	-	-											-
	7067199	*Đường nội thị Việt trì Vân phú - Thuy vân*		-	-	-											-
	7067199	*ĐTXD hạ tầng Khu công nghiệp Thuy vân*		-	-	-											-
	7067178	*Xây dựng nhà máy xi măng hữu nghị*		-	-	-											-
	7067178	*Đền bù GPMB khu công nghiệp trung hà*		-	-	-											-
	7067212	*Chi đền bù tái định cư cụm công nghiệp bạch hạc*		-	-	-											-
	7067212	*Bồi thường đất xâm canh xã bồ sao và XD tái định cư B.hạc*		-	-	-											-

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB			Tr.đó:		Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
	7067199	Đường giao thông nội bộ , hệ thống thoát nước mưa đoạn 8A-1A Khu công nghiệp thụy vân GĐ II + III		-	-	-											1.170
	7067199	Chi phí thiết kế lập dự toán công trình Trạm sử lý nước thải Khu công nghiệp Thụy vân		-	-	-											400
	7067212	Khu công nghiệp Thụ vân (Khu tái định cư cụm công nghiệp bạch hạc) mã TT		-	-	-											-
		Nguồn vốn để lại		-	-	-											46
	7035906	Trường đại học hùng vương		-	-	-											46
	7236715	Cải tạo điện nhà làm việc hội đồng nhân dân Tỉnh		-	-	-											-
		Nguồn thu phí hạ tầng		-	-	-											990
	7067178	Đường giao thông nội bộ đoạn T3-T7 tuyến D1, đoạn T3-T4 tuyến N2 Khu công nghiệp Trung hà		-	-	-											990
		Kho bạc huyện quản lý		-	-	-											1.876
		Nguồn vốn XDCB tập trung		-	-	-											69
		Thực hiện dự án		-	-	-											69
	7266976	Hỗ trợ Trung tâm dạy nghề huyện Hạ hoà		-	-	-											69
		Nguồn vốn HT có mục tiêu từ NSTW		-	-	-											1.663
	7314290	Tiểu dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Xuân sơn		-	-	-											1.406
	7317653	Trung tâm dạy nghề huyện Tân sơn		-	-	-											64
		Rừng quốc gia đền hùng - chi tiết như sau		-	-	-											-
	7007471	*Khu tái định cư số 1 xã hy cương*		-	-	-											-
	7007461	*Khu tái định cư Hóc thiều*		-	-	-											-
	7123981	*Khu tái định cư Vặng vầu (CĐT : UBND huyện Phù ninh)*		-	-	-											-
	7001081	Quy hoạch chi tiết khu du lịch Văn lang tỷ lệ 1/2000		-	-	-											192
	7001081	Tuyến đường nội thị công viên Văn lang		-	-	-											-
		Nguồn vốn tạm ứng NSTW		-	-	-											-
	7007441	Tái định cư Đại học Hùng vương (CĐT : UBTP Việt trì)		-	-	-											-
		Nguồn vốn vượt thu ngân sách tỉnh		-	-	-											-
		Hạ tầng khu công nghiệp Đồng lạng Phù ninh		-	-	-											-
		Nguồn vốn sự nghiệp		-	-	-											144
	7007311	CT, NC tuyến đường QL2 trụ sở UBND xã Vân phú		-	-	-											144
2		**Nguồn vốn CTMT QG**		-	-	-											16.998
		Sở lao động		-	-	-											6.865
		Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề		-	-	-											6.865
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (các huyện cấp)		-	-	-											6.865
	7266976	Đầu tư XDCB, mua sắm trang thiết bị -Trung tâm dạy nghề huyện Hạ Hòa		-	-	-											6.575
	7265149	Trung tâm dạy nghề Yên Lập		-	-	-											73
	7267674	ĐT xây dựng công trình trung tâm dạy nghề Đoan Hùng		-	-	-											217
		Sở nông nghiệp		-	-	-											5.943

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2012														Quyết toán năm 2012
			Tổng chi (kể cả chi bằng nguồn huy động, viện trợ)	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
				Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó:			Tổng số	Gồm						
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	GDĐT&dạy nghề	KHCN								
		Chương trình nước sạch		-	-	-											5.943
	7263724	Cụm nước SH xã Phú Khê, Sai Nga - Cẩm Khê		-	-												70
	7000958	DA cấp nước sinh hoạt xã Bản Nguyên - Lâm Thao		-	-	-											1.523
	7100815	Hệ thông cấp nước sinh hoạt xã Yên Tập,Phú lạc - cẩm Khê		-	-	-											1.404
	7263719	DA cấp nước SH xã Kim Thượng,Xuân đài - huyện Tân Sơn		-	-	-											2.832
	7000976	DA cấp nước sinh hoạt xã Đan Thượng - Hạ Hoà		-	-	-											14
	7263723	Cụm nước SH xã Tạ Xá, Hương Lung , Sơn Tình - Cẩm Khê		-	-	-											100
		Sở ytế		-	-	-											1.692
		Chương trình MTQG Ytế		-	-	-											51
	7314031	Trung tâm chăm sóc sức khoẻ sinh sản		-	-	-											51
		Chương trình MTQG vệ sinh an toàn thực phẩm		-	-	-											1.641
	7242296	Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm		-	-	-											1.641
		Sở giáo dục & đào Tạo		-	-	-											2.498
		Chương trình tăng cường CSVC các trường sư phạm		-	-	-											300
	7035906	DA xây dựng trường đại học Hùng Vương		-	-	-											300
		Chương trình giáo dục(Tăng cường CSVC trường học)		-	-	-											2.198
		Việt trì		-	-	-											1.491
	7320047	TTKLHT & XD Nhà LH 3T 9P - Trường mầm non Hoà Phong		-	-	-											791
	7324498	Hỗ trợ XD phòng họcbộ môn trường THPT Chuyên Hùng Vương (chuẩnQG)		-	-	-											700
		Huyện Phù Ninh		-	-	-											307
	7313138	- NLH bộ môn 2 tầng 6 phòng học Tr. THPT PNinh		-	-	-											307
	7217433	Nhà LH 2T,nhà điều hành Trường THPT Tử Đà		-	-	-											-
		Huyện Thanh Ba (1264)		-	-	-											400
	7330635	TTKLHT & cải tạo nâng cấp thêm 3 p bộ môn - Trường THPT yển Khê		-	-	-											400

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 10-12

Phụ lục 06- Biểu số 49

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
	TỔNG CỘNG	**1.615.056**	**141.454**	**6.150**	**562.999**	**178.336**	**61.234**	**29.296**	**390.568**	**178.065**	**476.064**	**51.401**	**14.145**	**10.934**	**31.759**	**21.490**	**76.001**	**4.502**	**14.588**	**34.397**	**42.275**
I	**CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH**	**1.092.710**	**141.454**	**6.150**	**562.999**	**147.836**	**48.134**	**26.296**	**246.022**	**148.165**	**304.872**	**28.256**	**10.845**	**10.934**	**28.422**	**16.500**	**17.265**	**4.502**	**14.588**	**23.797**	**16.275**
1	Văn phòng UBND tỉnh	17.316	4.710	425	12.181	17.316															
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.	9.540	2.502	213	6.824	9.540															
3	Sở Kế hoạch đầu tư	5.220	3.599	321	1.300	5.220															
4	Sở Khoa học và Công nghệ	16.327	1.922	155	14.250	2.077										14.250					
5	Chi cục đo lường	950	882	68		950															
6	Chi cục thú y	6.193	3.545	328	2.320	1.020											5.173				
7	Chi cục bảo vệ thực vật	4.443	3.666	327	450	824											3.619				
8	Sở NN và PT nông thôn	3.239	2.418	221	600	2.839											400				
9	Chi cục QL đê và PCLB	11.810	2.205	205	9.400	753													11.058		
10	Chi cục Thuỷ lợi	4.717	1.548	119	3.050	1.186													3.530		
11	Chi cục Thuỷ sản	1.888	1.294	94	500	881											1.007				
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	1.134	819	55	260	1.134															
13	Sở Nội vụ	3.612	2.806	256	550	3.612															
14	Thanh tra tỉnh	3.936	3.113	273	550	3.936															
15	Sở Tài chính	6.195	4.455	440	1.300	6.195															
16	Sở Công thương	4.692	3.355	337	1.000	4.692															
17	Sở Xây dựng	3.551	3.111	240	200	3.551															
18	Sở Giao thông vận tải	28.322	3.965	2.167	22.190	4.525														23.797	
19	Sở Tài nguyên môi trường	14.571	2.501	280	11.790	2.781															11.790
20	Chi cục Quản lý đất đai	1.204	819	85	300	1.204															
21	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	20.696	10.588	1.019	9.090	4.330	0	0	0	0		14.977	1.390								
22	Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.682	906	86	690	1.682															
23	Sở Lao động Thương binh xã hội	31.092	3.290			3.290									27.802						
24	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.085	819	46	220	965									120						
25	Chi cục Lâm nghiệp	1.151	*740*	*61*	*350*	*1.031*												*120*			
26	Sở Tư pháp	4.500	2.232	205	2.063	4.500															
27	Phòng công chứng số 1	418	388	30		418															
28	Phòng công chứng số 2	320	291	29		320															
29	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	1.452	1.188	64	200	1.452															
30	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	389	275	14	100	389															
31	Ban QL các khu công nghiệp	2.637	1.612	125	900	2.637															
32	Chi cục phát triển nông thôn	1.493	945	78	470	1.123											370				
33	Ban dân tộc	1.818	1.240	128	450	1.818															
34	Sở Thông tin và truyền thông	6.900	2.046	144	4.710	6.900															
35	Ban thi đua khen thưởng	1.258	882	76	300	1.258															
36	Chi cục quản lý thị trường	8.493	7.101	584	808	8.493															
37	Chi cục kiểm lâm	20.620	16.896	1.764	1.960	19.260												1.360			
38	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2.039	1.071	68	900	1.139															900
39	Chi cục văn thư lưu trữ -Sở Nội vụ	2.091	817	74	1.200	2.091															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
40	Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng	3.987	1.080	69	2.837	3.349				637											
41	Công ty phát triển hạ tầng KCN	599	550	49		599															
42	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	410	385	25		410															
43	TT quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	420	388	32		420															
44	TT kiểm định CLXD Phú Thọ	263	243	20		263															
45	TT thông tin TV TS và DVTài chính	1.512	385	27	1.100	1.512															
46	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	576	540	36												576					
47	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	233	220	13												233					
48	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	590	540	50												590					
49	Quỹ phát triển khoa học và CN (SKHCN)	117	110	7												117					
50	TT xúc tiến đầu tư -thương mai và du lịch (Sở KHĐT)	1.896	1.296	100	500	1.896															
51	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và Dulịch	484	440	44		484															
52	TT Công nghệ thông tin Tây bắc	1.407	972	44	392	1.407															
53	Văn phòng tỉnh uỷ	14.667	3.537	274	10.855		14.667														
54	Ban Tổ chức	6.425	2.340	245	3.840		6.425														
55	Ban Tuyên giáo	5.079	2.229	170	2.680		5.079														
56	Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ	3.164	2.086	193	885		3.164														
57	Ban Dân vận	2.417	1.305	112	1.000		2.417														
58	Báo Phú Thọ	8.541	3.045	246	5.250		8.541														
59	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	3.021	1.443	124	1.455		3.021														
60	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	4.856	2.301	124	2.430	0	4.820			35											
61	Tỉnh đoàn thanh niên	4.325	2.418	157	1.750			4.325													
62	Hội liên hiệp thanh niên	431	315	16	100			431													
63	Trung tâm Thanh thiếu niên Hùng Vương	442	315	27	100			442													
64	Nhà thiếu nhi	623	340	33	250			623													
65	Tỉnh hội phụ nữ	4.389	1.922	167	2.300			4.389													
66	Mặt trận tổ quốc	4.178	1.798	180	2.200			4.178													
67	Hội nông dân	3.458	1.612	146	1.700			3.458													
68	Hội cựu chiến binh	1.461	882	79	500			1.461													
69	Liên minh HTX	1.759	882	79	798			1.571		188											
70	TT tư vấn và HTKTTT	253	189	14	50			253													
71	Hội chữ thập đỏ	1.516	945	71	500			1.516													
72	Hội người cao tuổi	332	189	13	130			332													
73	Trung tâm hội nghị tỉnh	618	582	36				618													
74	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.555	756	65	1.734			1.821								734					
75	Sở Giáo dục	30.947	3.355	392	27.200				27.947	3.000											
76	Trường THPT Thanh Sơn	5.611	4.090	560	961				5.611												
77	Trường THPT Minh Đài	6.155	4.819	660	676				6.155												
78	Trường THPT Văn Miếu	3.444	2.542	348	553				3.444												
79	Trường THPT Hương Cần	5.382	4.126	565	691				5.382												
80	Trường THPT Thạch Kiệt	5.302	4.042	554	707				5.302												
81	Trường THPT Yên Lập	4.306	3.192	437	677				4.306												
82	Trường THPT Minh Hoà	3.415	2.604	357	454				3.415												
83	Trường THPT Lương Sơn	4.585	3.597	493	495				4.585												
84	Trường THPT Cẩm Khê	4.715	3.410	467	838				4.715												

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
85	Trường THPT Hiền Đa	4.144	2.995	410	738				4.144												
86	Trường THPT Phương Xá	4.406	3.202	439	766				4.406												
87	Trường THPT Hạ Hoà	3.941	2.896	397	649				3.941												
88	Trường THPT Xuân áng	3.320	2.463	337	519				3.320												
89	Trường THPT Vĩnh Chân	2.791	1.995	273	523				2.791												
90	Trường THPT Thanh Ba	5.573	4.114	564	895				5.573												
91	Trường THPT Yển Khê	2.833	2.114	290	430				2.833												
92	Trường THPT Đoan Hùng	3.831	2.785	382	665				3.831												
93	Trường THPT Chân Mộng	3.485	2.566	351	568				3.485												
94	Trường THPT Quế Lâm	3.289	2.446	335	508				3.289												
95	Trường THPT Thanh Thuỷ	4.386	3.211	440	735				4.386												
96	Trường THPT Trung Nghĩa	3.228	2.400	329	500				3.228												
97	Trường THPT Phù Ninh	4.383	3.333	457	593				4.383												
98	Trường THPT Từ Đà	3.273	2.465	338	470				3.273												
99	Trường THPT Trung Giáp	3.202	2.447	335	420				3.202												
100	Trường THPT Long Châu Sa	4.853	3.573	489	791				4.853												
101	Trường THPT Phong Châu	4.484	3.302	452	729				4.484												
102	Trường THPT Mỹ Văn	3.915	3.006	412	498				3.915												
103	Trường THPT Tam Nông	4.488	3.381	463	644				4.488												
104	Trường THPT Hưng hoá	2.265	1.619	222	424				2.265												
105	Trường THPT Hùng Vương	5.395	4.116	564	715				5.395												
106	Trường THPT Việt Trì	6.666	5.266	721	679				6.666												
107	Trường THPT CN Việt Trì	4.529	3.584	491	453				4.529												
108	Trường THPT KT Việt Trì	3.547	2.776	380	391				3.547												
109	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	10.784	8.794	1.205	786				10.784												
110	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	9.880	8.351	439	1.090				9.880												
111	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	8.743	7.327	483	933				8.743												
112	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	6.040	5.165	298	576				6.040												
113	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng	3.831	3.281	188	362				3.831												
114	Trường THCS - Dân tộc Nội trú Tân Sơn	5.300	4.655	220	425				5.300												
115	Trung tâm GDTX - HN Lâm Thao	2.208	1.654	227	328				2.208												
116	Trung tâm GDTX Tam Nông	1.468	1.099	151	218				1.468												
117	Trung tâm GDTX- HN Cẩm Khê	1.578	1.181	162	234				1.578												
118	Trung tâm GDTX Thanh Ba	1.560	1.168	160	232				1.560												
119	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1.213	909	124	180				1.213												
120	Trung tâm GDTX-HN Đoan Hùng	1.645	1.232	169	244				1.645												
121	Trung tâm GDTX Yên Lập	1.067	799	109	159				1.067												
122	Trung tâm GDTX-HN Thanh Sơn	2.650	1.984	272	394				2.650												
123	Trung tâm GDTX Thanh Thuỷ	1.228	920	126	182				1.228												
124	Trung tâm GDTX Việt Trì	1.652	1.237	169	245				1.652												
125	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	1.612	1.150	158	304				1.612												
126	Trung tâm GDTX - HN Tân Sơn	1.817	1.297	178	343				1.817												
127	Trung tâm GDTX Phù Ninh	1.421	1.014	139	268				1.421												
128	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	3.371	2.405	330	636				3.371												
129	Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh	979	733	100	145				979												
130	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	750	561	77	111				750												
131	Trường Mầm non Hoà phong	3.817	2.858	392	567				3.817												
132	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và CBQL Giáo dục	3.533	1.965	269	1.298				2.625	909											
133	Trung tâm ngoại ngữ và tin học	1.692	1.267	174	251				1.692												

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
134	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ	4.479	2.678	367	1.435					4.479											
135	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	11.301	6.058	802	4.441					11.301											
136	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	6.022	2.402	329	3.291					6.022											
137	Trường chính trị tỉnh	9.202	5.821	571	2.810					9.202											
138	Trường Đại học Hùng vương	53.137	21.921	2.660	28.556					53.137											
139	Trường Cao đẳng y tế	9.490	5.310	727	3.453					9.490											
140	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	2.945	1.925	264	756					2.945											
141	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	12.199	4.619	633	6.948					12.199											
142	Trung cấp nghề công nghệ và VT Phú Thọ	4.009	1.549	212	2.248					3.809					200						
143	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	3.436	1.254	172	2.010					3.136					300						
144	TT HNDạy nghề và GTVL Thanh niên	724	324	24	376					724											
145	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	3.725	1.573	216	1.936					3.725											
146	Trường năng khiếu Thể dục thể thao	7.879	6.762	178	938					7.879											
147	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	1.683	540	80	1.063					1.683											
148	Trung tâm dạy nghề Đoan Hùng	1.807	648	96	1.063					1.807											
149	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	1.410	780	90	540					1.410											
150	Trung tâm dạy nghề Yên lập	1.666	540	80	1.046					1.666											
151	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	1.132	540	80	512					1.132											
152	Trung tâm dạy nghề Sông Đà-Thanh Thuỷ	1.132	540	80	512					1.132											
153	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	1.683	540	80	1.063					1.683											
154	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao	1.578	540	80	958					1.578											
155	Trung tâm đào tạo và GTVL công đoàn	263			263					263											
156	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân	308			308					308											
157	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ	364			364					364											
158	Trung tâm dạy nghề Thanh Thủy	0																			
159	Sở Y tế	13.427	2.232	195	11.000					2.000	11.427										
160	Bảo hiểm xã hội tỉnh	0																			
161	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:	35.248	32.706	2.542							35.248										
162	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú thọ:	18.629	17.500	1.129							18.629										
163	Bệnh viện Lao :	5.560	5.000	560							5.560										
164	Bệnh viện Tâm thần:	5.480	5.000	480							5.480										
165	Bệnh viện Y dược cổ truyền	4.916	4.600	316							4.916										
166	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	5.296	4.830	466							5.296										
167	Bệnh viện Phụ sản	4.994	4.600	394							4.994										
168	Trung tâm y tế dự phòng	4.103	3.752	351							4.103										
169	Trung tâm Chăm sóc mắt	2.696	2.542	154							2.696										
170	Trung tâm chăm sóc SKSS	1.901	1.749	152							1.901										
171	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	1.940	1.736	104	100						1.940										
172	Trung tâm Giám định Y khoa	976	896	80							976										
173	Trung tâm Giám định Pháp y	1.091	896	45	150						1.091										
174	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	636	448	38	150						636										
175	Hội đông y	92	82	10							92										
176	Trung tâm truyền thông	596	560	36							596										
177	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	1.848	1.736	112							1.848										
178	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1.219	1.134	85							1.219										
179	Ban Bảo vệ sức khoẻ	5.193	2.746	180	2.267						5.193										
180	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	4.093	3.800	293							4.093										
181	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	6.029	5.700	329							6.029										

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
182	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	5.990	5.700	290							5.990										
183	Bệnh viện đa khoa Tam nông	4.107	3.800	307							4.107										
184	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	4.092	3.800	292							4.092										
185	Bệnh viện đa khoa Cẩm khê	4.123	3.800	323							4.123										
186	Bệnh viện đa khoa Thanh thuỷ	4.076	3.800	276							4.076										
187	Bệnh viện đa khoaYên lập	4.578	4.200	378							4.578										
188	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	4.676	4.200	476							4.676										
189	Bệnh viện đa khoa Tân sơn	5.973	5.520	453							5.973										
190	Trung tâm Y tế Việt trì	9.016	7.530	833	653						9.016										
191	Trung tâm Y tế Phú thọ	4.428	3.752	397	279						4.428										
192	Trung tâm Y tế Thanh ba	11.147	9.349	948	850						11.147										
193	Trung tâm Y tế Hạ hoà	13.611	11.467	1.177	967						13.611										
194	Trung tâm Y tế Đoan hùng	12.311	10.396	1.082	833						12.311										
195	Trung tâm Y tế Tam nông	9.206	7.765	815	625						9.206										
196	Trung tâm Y tế Lâm Thao	6.452	5.482	566	405						6.452										
197	Trung tâm Y tế Phù Ninh	8.533	7.202	772	560						8.533										
198	Trung tâm Y tế Cẩm khê	13.025	10.983	1.113	929						13.025										
199	Trung tâm Y tế Thanh thuỷ	7.319	6.274	610	435						7.319										
200	Trung tâm Y tế Yên lập	12.487	10.682	1.193	612						12.487										
201	Trung tâm Y tế Thanh sơn	14.440	12.314	1.321	805						14.440										
202	Trung tâm Y tế Tân sơn	12.812	10.949	1.253	611						12.812										
203	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	8.507	6.578	554	1.375						8.507										
204	Thư viện khoa học tổng hợp	1.873	1.242	131	500							1.873									
205	Khu di tích lịch sử đền hùng	4.542	3.813	448	281							4.542									
206	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	250	220	30								250									
207	Liên hiệp Hội văn học nghệ thuật	1.482	756	63	663							1.482									
208	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	818	243	26	550							818									
209	Hội Nhà báo	442	220	22	200							442									
210	TT phát hành phim và chiếu bóng	3.871	3.405	67	400							3.871									
211	TT huấn luyện thể dục thể thao	7.026	1.855	171	5.000								7.026								
212	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	2.430	340	30	2.060								2.430								
213	Đài truyền hình Phú Thọ	10.934	3.488	368	7.079									10.934							
214	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	3.023	1.802	171	1.050													3.023			
215	Trung tâm khuyến nông	4.502	1.782	170	2.550												4.502				
216	Trung tâm Giống vật nuôi Phú Thọ	2.193	713	81	1.400												2.193				
217	Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên MT	668	330	38	300																668
218	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	651	275	26	350																651
219	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	942	523	69	350																942
220	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	537	340	48	150																537
221	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	165	165			165															
222	Trung tâm phát triển quỹ đất	787	570	67	150																787
223	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	136	126	10				136													
224	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	199	189	10				199													
225	Hội người mù	272	252	20				272													
226	Hội luật gia	136	126	10				136													

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
227	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	136	126	10				136													
228	Hội khuyến học	325	315	10						325											
229	Hội làm vườn	0																			
230	Hội dạy nghề và XKLĐ	0																			
231	Hội đầu tư nước ngoài	0																			
232	Hội tâm năng dưỡng sinh phục hồi sức khoẻ tỉnh	0																			
233	BQLDA quỹ toàn cầu HIV/AIDS tỉnh PT	0																			
234	Đơn vị hỗ trợ thực hiện DA hỗ trợ phát triển hệ thống y tế DP PT	0																			
235	Liên đoàn Lao động	0																			
236	Hội thân nhân Việt Kiều Lào- Thái Lan	0																			
237	Trường Cao đẳng Dược	0																			
238	Viện nghiên cứu rau quả	0																			
239	Cục thuế	0																			
240	Viện KHKT nông lâm miền núi phía Bắc	0																			
241	Công ty TNHH 1 thành viên tư vấn và PTCN Phú Thọ	0																			
242	Công ty tư vấn và PTNT	0																			
243	Viện sinh thai và bảo vệ công trình	0																			
244	Công ty TNHH Vân Nam	0																			
245	Công an	0																			
246	Bộ CHQS tỉnh	0																			
247	Hội di sản	0																			
248	Trung tâm TV và viễn thông điện lực	0																			
249	Hội tiêu chuẩn và BV người tiêu dùng	0																			
250	DĐiện lực PT	0																			
251	Cục thống kê	0																			
252	Trung tâm thực nghiệm sinh học NN công nghệ cao	0																			
253	Công ty TNHH Chè Phú Hà	0																			
254	Công ty TNHH 1tv KTCTTL	0																			
255	Công ty CP Công đoàn BãI Bằng	0																			
256	Trường Trung cấp nghề Bách Khoa	0																			
257	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM Vn	0																			
258	Trường Trung cấp nghiệp vụ sông Hồng	0																			
259	Trường CĐ nghề CN thực phẩm	0																			
260	Trường Cao đẳng công nghiệp thực phẩm	0																			
261	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	0																			
262	Trường CĐ nghề công nghệ và nông lâm	0																			
263	Trường CĐ nghề CN Giấy và cơ điện	0																			
264	Trường CĐ nghề Cơ điện Phú Thọ	0																			
265	Viện hoá học các hợp chất thiên nhiên	0																			
266	Hội sinh vật cảnh	0																			
267	Công ty CP Giống Vật tư NN công nghệ cao VN	0																			
268	Trường ĐH Công đoàn	0																			
269	Ban Trị sự Phật giáo	0																			
270	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	0																			

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
271	BQL rừng phòng hộ sông Bứa	0																			
272	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành	0																			
273	Việt Trì	0																			
274	Phú Thọ	0																			
275	Phù Ninh	0																			
276	Lâm Thao	0																			
277	Tam Nông	0																			
278	Thanh Thuỷ	0																			
279	Đoan Hùng	0																			
280	Cẩm Khê	0																			
281	Hạ Hoà	0																			
282	Thanh Ba	0																			
283	Taân Sơn	0																			
284	Thanh Sơn	0																			
285	Yên Lập	0																			
III	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO CHẾ ĐỘ**	**522.346**	**80.681**	**0**	**441.665**	**30.500**	**13.100**	**3.000**	**144.546**	**29.900**	**171.192**	**23.145**	**3.300**	**0**	**3.337**	**4.990**	**58.736**	**0**	**0**	**10.600**	**26.000**
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	4.000			4.000	4.000															
2	Chi cải cách hành chính	500			500	500															
3	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	500			500	500															
4	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2012	15.000			15.000	15.000															
5	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn	2.000			2.000	2.000															
6	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	2.000			2.000	2.000															
7	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	2.500			2.500	2.500															
8	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	4.000			4.000	4.000															
9	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng	4.500			4.500		4.500														
10	Các khoản chi nghiệp vụ phát sinh khối tỉnh	1.000			1.000		1.000														
11	Chi dự phòng khối đảng	1.000			1.000		1.000														
12	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin	6.000			6.000		6.000														
13	Kinh phí sửa chữa xe ô tô của 3 ban : Tuyên giáo , UBKtra, Dân vận (thu hồi số đã tạm ứng năm 2011: 600 triệu)	600			600		600														
14	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể	900			900			900													
15	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	1.000			1.000			1.000													
16	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX	600			600			600													
17	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội , xã hội nghề nghiệp	500			500			500													
18	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV	2.200			2.200				2.200												

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
19	Hỗ trợ các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (20 trường x200triệu đồng / trường)	4.000			4.000				4.000												
20	Chi thực hiện đề án phổ cập bậc THPT giai đoạn 2011-2015 và phổ cập GDMN 5 tuổi	20.000			20.000				20.000												
21	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	33.665			33.665				33.665												
22	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế khối tỉnh	4.000			4.000				4.000												
23	Kinh phí tuyển giáo viên mầm non ngoài biên chế vào biên chế năm 2011+2012	40.946	40.946						40.946												
24	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/2010/QĐ-TTg(Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	5.200	5.200						5.200												
25	Kinh phí thực hiện Nghị định 54/2011/NĐ-CP	34.535	34.535						34.535												
26	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật	300			300					300											
27	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	3.000			3.000					3.000											
28	In và phát hành Công báo của tỉnh	3.000			3.000					3.000											
29	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	9.000			9.000					9.000											
30	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác	3.000			3.000					3.000											
31	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao + chi đào tạo lại tuyến tỉnh	6.000			6.000					6.000											
32	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh	1.000			1.000					1.000											
33	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	2.500			2.500					2.500											
34	đào tạo bồi dưỡng cán bộ QLNN về tôn giáo (bổ sung có mục tieu từ ngân sách Trung ương)	400			400					400											
35	Đào tạo cán bộ HTX (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	1.700			1.700					1.700											
36	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo ...	110.738			110.738						110.738										
37	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	50.454			50.454						50.454										
38	Kinh phí chi sửa chữa mua sắm , nâng cấp cơ sở vật chất của các trung tâm d ân số huyện	2.000			2.000						2.000										
39	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2011 : 8 tỷ)	8.000			8.000						8.000										

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo		Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
40	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích liên quan đến Thờ cúng Hùng Vương và hát xoan	2.000			2.000							2.000									
41	Xây dựng hồ sơ trình UNECO tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (thu hồi số đã tạm ứng năm 2011: 4,2 tỷ)	5.500			5.500							5.500									
42	Chương trình về miền lễ hội và cội nguồn các dân tộc ;Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2012 và tổ chức các ngày lễ lớn	2.500			2.500							2.500									
43	Chi công tác vận động, tuyên truyền quảng bá hồ sơ Hát Xoan (trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2011: 1,3 tỷ đồng)	1.500			1.500							1.500									
44	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của các hội văn học nghệ thuật và hội Nhà báo địa phương (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	645			645							645									
45	Hỗ trợ các ngành đoàn thể	500			500							500									
46	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	2.500			2.500								2.500								
47	Kinh phí hỗ trợ XD nhà văn hoá khu dân cư	10.500			10.500							10.500									
48	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	800			800								800								
49	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh (đã bao gồm nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng: 30.000 triệu đồng, trong đó thực hiện chương trình phát triển rừng	57.936			57.936												57.936				
50	Kinh phí đối ứng thực hiện đề tài : ứng dụng công nghệ tiên tiến để phát triển chăn nuôi lơn quy mô trang trại tại huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ (Trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng 2011:500 triệu của Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ)	500			500												500				
51	Chi thưởng công nhận làng nghề (dự kiến 10 làng x30t)	300			300												300				
52	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4.000			4.000															4.000	
53	Khắc phục giao thông sau bão lũ (Trong đó trả nợ phần thiếu khắc phục giao thông sau lũ bão năm 2011 : Tuyến 313C+316C+317C: 1.350 triệu đồng; Tuyến 319+319B+323B : 1.250 triệu đồng ; Trả nợ khối lượng hoàn thành năm 2010- sửa chữa các tuyến đường 320C+	6.600			6.600															6.600	
54	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	50			50										50						
55	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100			100										100						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng số	Chia ra			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT
			Định mức	Tăng lương	Nghiệp vụ																
56	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	20			20										20						
57	Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	675			675										675						
58	Chương trình hành động phòng chống mại dâm(Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	500			500										500						
59	Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	1.120			1.120										1.120						
60	Kinh phí thực hiện đề án phát triển công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	422			422										422						
61	Chi bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh	2.000			2.000											2.000					
62	Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	2.990			2.990											2.990					
63	*Rà soát hộ nghèo , cận nghèo+ điều tra người tâm thần...*	450			450										450						
64	Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất	26.000			26.000																26.000

UBND TỈNH PHÚ THỌ

D1

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2012

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
	TỔNG CỘNG	**2.585.083**	**171.010**	**53.747**	**26.780**	**345.759**	**151.646**	**424.804**	**34.343**	**13.612**	**9.561**	**27.947**	**17.087**	**21.610**	**4.448**	**14.158**	**22.767**	**38.151**	**4.149**	**536.994**	**540.374**	**126.136**
I	**CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH**	**2.585.083**	**171.010**	**53.747**	**26.780**	**345.759**	**151.646**	**424.804**	**34.343**	**13.612**	**9.561**	**27.947**	**17.087**	**21.610**	**4.448**	**14.158**	**22.767**	**38.151**	**4.149**	**536.994**	**540.374**	**126.136**
1	Văn phòng UBND tỉnh	31.002	18.187		-	-	2.700	-	550	-		-	87	-				-	-	9.478		-
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.	11.960	10.115		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	1.845		-
3	Sở Kế hoạch đầu tư	8.113	5.520		-	-	-	-	-	-		-	249	-				-	-	2.344		-
4	Sở Khoa học và Công nghệ	9.179	3.747		-	-	-	-	-	-		-	3.035	-				-	296	2.101		-
5	Chi cục đo lường	1.823	940		-	-	-	-	-	-		-	602	-				-	-	281		-
6	Chi cục thú y	16.639	1.740		-	-	-	-	-	-		-	5	5.161				-	-	9.733		-
7	Chi cục bảo vệ thực vật	5.444	824		-	-	-	-	-	-		-	5	3.574				-	-	1.041		-
8	Sở NN và PT nông thôn	4.712	2.839		-	-	-	-	-	-		-	12	636				-	-	1.225		-
9	Chi cục QL đê và PCLB	12.885	753		-	-	-	-	-	-		-	5	-		11.057		-	159	911		-
10	Chi cục Thuỷ lợi	6.688	1.186		-	-	-	-	-	-		-	5	400		3.101		-	-	796		1.200
11	Chi cục Thuỷ sản	3.287	881		-	-	-	-	-	-		-	5	1.955				-	-	446		-
12	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	2.258	1.134		-	-	-	-	-	-		-	5	-				-	-	563		556
13	Sở Nội vụ	13.251	4.047		200	-	5.800	-	-	-		-	12	-				-	-	1.922		1.270
14	Thanh tra tỉnh	6.291	3.901		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	-	2.378		-
15	Sở Tài chính	9.743	6.144		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	1.000	2.587		-
16	Sở Công thương	6.669	4.032		50	-	-	-	10	-		-	12	-				-	604	1.961		-
17	Sở Xây dựng	5.949	3.406		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	1.192	1.338		-
18	Sở Giao thông vận tải	28.346	4.075		-	-	-	-	5	-		-	12	-			22.767	-	350	1.137		-
19	Sở Tài nguyên môi trường	45.343	2.581		-	-	-	-	-	-		-	12	-				23.786	-	18.964		-
20	Chi cục Quản lý đất đai	1.358	1.183		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	175		-
21	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	38.568	4.680		-	-	-	-	16.652	1.076		-	105	-				-	100	14.804		1.151
22	Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	2.238	1.677		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	561		-
23	Sở Lao động Thương binh xã hội	40.294	4.155	-	290	200	-	-	-	-	-	25.852	12	-	-	-	-	-	-	4.964	-	4.820
24	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hôi	2.411	965		-	-	-	-	-	-		620	5	-				-	-	121		700
25	Chi cục Lâm nghiệp	1.509	1.001		-	-	-	-	-	-		-	5	-	120			-	-	383		-
26	Sở Tư pháp	5.774	4.360		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	-	1.402		-
27	Phòng công chứng số 1	338	338		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
28	Phòng công chứng số 2	320	315		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	5		-
29	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	1.564	1.432		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	132		-
30	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	379	379		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
31	Ban QL các khu công nghiệp	5.123	3.316		-	-	-	-	-	-		-	5	-				-	-	1.803		-
32	Chi cục phát triển nông thôn	5.099	1.123		-	-	450	-	-	-		-	5	580				-	-	854		2.087
33	Ban dân tộc	7.904	1.793		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	-	6.099		-
34	Sở Thông tin và truyền thông	10.420	8.266		-	-	-	-	50	-		-	12	-				-	330	1.192		570
35	Ban thi đua khen thưởng	5.432	5.228		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	204		-
36	Chi cục quản lý thị trường	11.051	9.213		-	-	-	-	10	-		-	-	-				-	-	1.828		-
37	Chi cục kiểm lâm	28.727	19.260		-	-	-	-	10	-		-	5	-	1.305			-	-	8.147		-
38	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2.123	1.139		-	-	-	-	-	-		-	5	-				810	-	169		-
39	Chi cục văn thư lưu trữ -Sở Nội vụ	2.459	1.971		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	488		-

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
40	Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng	4.440	3.660		-	-	732	-	-	-		-	-	-				-	-	48		-
41	Công ty phát triển hạ tầng KCN	7.054	457		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	6.597		-
42	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	500	410		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	90		-
43	TT quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	488	340		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	148		-
44	TT kiểm định CLXD Phú Thọ	291	255		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	36		-
45	TT thông tin TV TS và DVTài chính	1.529	1.512		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	17		-
46	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	997	-		-	-	-	-	-	-		-	962	-				-	-	35		-
47	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	246	-		-	-	-	-	-	-		-	223	-				-	-	23		-
48	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	2.225	340		-	-	-	-	-	-		-	1.123	500				-	-	262		-
49	Quỹ phát triển khoa học và CN (SKHCN)	620	-		-	-	-	-	-	-		-	612	-				-	-	8		-
50	TT xúc tiến đầu tư -thương mai và du lịch (Sở KHĐT)	3.614	3.296		-	-	-	-	-	-		-	12	-				-	-	306		-
51	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và Dulịch	628	484		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	144		-
52	TT Công nghệ thông tin Tây bắc	1.477	1.378		-	-	-	-	-	-		-	80	-				-	-	19		-
53	Văn phòng tỉnh uỷ	87.093	1.730	53.747	70	-	935	5.103	118	-		-	142	-				-	-	25.248		-
54	Ban Tổ chức	0																				
55	Ban Tuyên giáo	0																				
56	Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ	0																				
57	Ban Dân vận	0																				
58	Báo Phú Thọ	0																				
59	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	0																				
60	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	0																				
61	Tỉnh đoàn thanh niên	6.321	720		4.328	-	-	-	10	-		-	190	-				-	-	1.073		-
62	Hội liên hiệp thanh niên	538	-		403	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	135		-
63	Trung tâm Thanh thiếu niên Hùng Vương	675	-		453	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	222		-
64	Nhà thiếu nhi	999	-		651	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	348		-
65	Tỉnh hội phụ nữ	6.327	795		3.850	-	319	-	-	-		-	184	-				-	-	1.179		-
66	Mặt trận tổ quốc	6.471	720		4.043	-	-	-	-	-		-	84	-				-	-	1.624		-
67	Hội nông dân	5.454	-		3.347	-	286	-	-	-		-	-	510				-	-	1.311		-
68	Hội cựu chiến binh	2.059	-		1.554	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	505		-
69	Liên minh HTX	3.137	-		1.578	-	912	-	-	-		-	49	-				-	-	598		-
70	TT tư vấn và HTKTTT	241	-		241	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
71	Hội chữ thập đỏ	1.595	-		1.470	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	125		-
72	Hội người cao tuổi	357	-		324	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	33		-
73	Trung tâm hội nghị tỉnh	1.129	-		568	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	561		-
74	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.456	-		1.565	-	-	-	-	-		-	661	-				-	-	230		-
75	Sở Giáo dục	98.942	720		-	40.143	1.957	-	-	-		-	99	-				-	118	13.893	15.922	26.090
76	Trường THPT Thanh Sơn	7.350	-		-	5.944	8	-	-	-		-	-	-				-	-	1.398		-
77	Trường THPT Minh Đài	8.466	-		-	6.862	175	-	-	-		-	-	-				-	-	1.429		-
78	Trường THPT Văn Miếu	4.944	-		-	3.836	643	-	-	-		-	-	-				-	-	465		-
79	Trường THPT Hương Cần	7.641	-		-	6.139	83	-	-	-		-	-	-				-	-	1.419		-
80	Trường THPT Thạch Kiệt	7.233	-		-	5.966	195	-	-	-		-	-	-				-	-	1.072		-
81	Trường THPT Yên Lập	5.756	-		-	4.888	140	-	-	-		-	-	-				-	-	728		-
82	Trường THPT Minh Hoà	4.494	-		-	3.751	20	-	-	-		-	-	-				-	-	724		-
83	Trường THPT Lương Sơn	6.272	-		-	4.791	190	-	-	-		-	-	-				-	-	1.291		-
84	Trường THPT Cẩm Khê	6.088	-		-	5.131	15	-	-	-		-	-	-				-	-	942		-

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hóa - TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
85	Trường THPT Hiền Đa	5.554	-		-	4.736	-	-	-	-		-	-	-				-	-	818		-
86	Trường THPT Phương Xá	5.603	-		-	4.788	15	-	-	-		-	-	-				-	-	799		-
87	Trường THPT Hạ Hoà	4.767	-		-	3.961	20	-	-	-		-	-	-				-	-	787		-
88	Trường THPT Xuân áng	4.546	-		-	3.417	578	-	-	-		-	-	-				-	-	552		-
89	Trường THPT Vĩnh Chân	3.492	-		-	2.866	100	-	-	-		-	-	-				-	-	526		-
90	Trường THPT Thanh Ba	7.123	-		-	5.715	197	-	-	-		-	-	-				-	-	1.212		-
91	Trường THPT Yển Khê	3.589	-		-	2.941	150	-	-	-		-	-	-				-	-	498		-
92	Trường THPT Đoan Hùng	4.733	-		-	3.875	38	-	-	-		-	-	-				-	-	821		-
93	Trường THPT Chân Mộng	4.132	-		-	3.506	-	-	-	-		-	-	-				-	-	626		-
94	Trường THPT Quế Lâm	4.205	-		-	3.390	70	-	-	-		-	-	-				-	-	745		-
95	Trường THPT Thanh Thuỷ	5.412	-		-	4.488	155	-	-	-		-	-	-				-	-	769		-
96	Trường THPT Trung Nghĩa	4.145	-		-	3.435	188	-	-	-		-	-	-				-	-	522		-
97	Trường THPT Phù Ninh	5.515	-		-	4.243	183	-	-	-		-	-	-				-	-	1.089		-
98	Trường THPT Tử Đà	4.968	-		-	3.306	50	-	-	-		-	-	-				-	-	1.611		-
99	Trường THPT Trung Giáp	4.052	-		-	3.177	53	-	-	-		-	-	-				-	-	822		-
100	Trường THPT Long Châu Sa	6.270	-		-	4.910	55	-	-	-		-	-	-				-	-	1.305		-
101	Trường THPT Phong Châu	5.701	-		-	4.565	20	-	-	-		-	-	-				-	-	1.116		-
102	Trường THPT Mỹ Văn	5.299	-		-	4.348	48	-	-	-		-	-	-				-	-	904		-
103	Trường THPT Tam Nông	5.949	-		-	4.723	69	-	-	-		-	-	-				-	-	1.157		-
104	Trường THPT Hưng hoá	2.815	-		-	2.349	-	-	-	-		-	-	-				-	-	466		-
105	Trường THPT Hùng Vương	6.582	-		-	5.251	58	-	-	-		-	-	-				-	-	1.273		-
106	Trường THPT Việt Trì	8.628	-		-	6.544	20	-	-	-		-	-	-				-	-	2.064		-
107	Trường THPT CN Việt Trì	6.472	-		-	4.907	57	-	-	-		-	-	-				-	-	1.508		-
108	Trường THPT KT Việt Trì	4.262	-		-	3.464	-	-	-	-		-	-	-				-	-	798		-
109	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	13.492	-		-	10.606	64	-	-	-		-	-	-				-	-	2.823		-
110	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	18.583	-		-	11.701	20	-	-	-		-	-	-				-	-	2.362		4.500
111	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	13.533	-		-	9.107	-	-	-	-		-	-	-				-	-	1.426		3.000
112	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	10.318	-		-	6.652	-	-	-	-		-	-	-				-	-	966		2.700
113	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng	9.190	-		-	4.238	-	-	-	-		-	-	-				-	-	1.552		3.400
114	Trường THCS - Dân tộc Nội trú Tân Sơn	6.709	-		-	5.825	-	-	-	-		-	-	-				-	-	884		-
115	Trung tâm GDTX - HN Lâm Thao	2.746	-		-	1.849	-	-	-	-		-	-	-				-	-	897		-
116	Trung tâm GDTX Tam Nông	2.023	-		-	1.598	19	-	-	-		-	-	-				-	-	407		-
117	Trung tâm GDTX- HN Cẩm Khê	2.193	-		-	1.692	-	-	-	-		-	-	-				-	-	501		-
118	Trung tâm GDTX Thanh Ba	2.139	-		-	1.668	-	-	-	-		-	-	-				-	-	472		-
119	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1.549	-		-	1.213	-	-	-	-		-	-	-				-	-	336		-
120	Trung tâm GDTX-HN Đoan Hùng	2.154	-		-	1.705	15	-	-	-		-	-	-				-	-	434		-
121	Trung tâm GDTX Yên Lập	1.488	-		-	1.287	20	-	-	-		-	-	-				-	-	181		-
122	Trung tâm GDTX-HN Thanh Sơn	3.489	-		-	2.733	44	-	-	-		-	-	-				-	-	712		-
123	Trung tâm GDTX Thanh Thuỷ	1.591	-		-	1.290	-	-	-	-		-	-	-				-	-	300		-
124	Trung tâm GDTX Việt Trì	2.341	-		-	1.675	45	-	-	-		-	-	-				-	-	621		-
125	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	2.048	-		-	1.620	-	-	-	-		-	-	-				-	-	428		-
126	Trung tâm GDTX - HN Tân Sơn	2.454	-		-	2.166	46	-	-	-		-	-	-				-	-	242		-
127	Trung tâm GDTX Phù Ninh	1.819	-		-	1.421	20	-	-	-		-	-	-				-	-	378		-
128	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	4.202	-		-	3.371	-	-	-	-		-	-	-				-	-	831		-
129	Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh	1.227	-		-	979	-	-	-	-		-	-	-				-	-	248		-
130	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	999	-		-	789	-	-	-	-		-	-	-				-	-	209		-
131	Trường Mầm non Hoà phong	5.697	-		-	3.917	-	-	-	-		-	-	-				-	-	818	962	-
132	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và CBQL Giáo dục	4.330	-		-	2.624	924	-	-	-		-	-	-				-	-	782		-
133	Trung tâm ngoại ngữ và tin học	2.541	-		-	1.842	-	-	-	-		-	-	-				-	-	409		290

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá/	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
134	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ	6.024	-		-	-	4.179	-	-	-		-	-	-				-	-	704	467	674
135	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	16.313	-		-	-	8.276	-	-	-		-	-	-				-	-	1.651	6.386	-
136	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	5.968	-		-	-	5.579	-	-	-		-	-	-				-	-	389		-
137	Trường chính trị tỉnh	9.962	-		-	-	8.613	-	-	-		-	192	-				-	-	1.157		-
138	Trường Đại học Hùng vương	63.871	-		-	-	44.111	-	-	-		-	306	-				-	-	8.240	11.042	172
139	Trường Cao đẳng y tế	28.959	-		-	-	8.795	-	-	-		-	81	-				-	-	1.238	18.845	-
140	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	3.419	-		-	-	2.511	-	180	100		-	-	-				-	-	461	167	-
141	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	16.595	-		-	-	11.965	-	-	-		-	67	-				-	-	401	2.632	1.530
142	Trung cấp nghề công nghệ và VT Phú Thọ	8.280	-		-	500	3.992	-	-	-		200	-	-				-	-	318	2.403	866
143	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	4.450	-		-	-	3.136	-	-	-		700	-	-				-	-	107		507
144	TT HNDạy nghề và GTVL Thanh niên	1.122	-		-	-	698	-	-	-		-	-	-				-	-	99		325
145	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	6.614	-		-	-	3.906	-	-	-		-	-	-				-	-	382		2.326
146	Trường năng khiếu Thể dục thể thao	14.632	-		-	2.200	10.094	-	-	2.300		-	-	-				-	-	38		-
147	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	2.361	-		-	-	1.671	-	-	-		-	-	-				-	-	103		587
148	Trung tâm dạy nghề Đoan Hùng	2.920	-		-	500	1.795	-	-	-		-	-	-				-	-	163		462
149	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	2.305	-		-	-	1.400	-	-	-		-	-	-				-	-	436		469
150	Trung tâm dạy nghề Yên lập	2.700	-		-	-	1.655	-	-	-		-	-	-				-	-	457		588
151	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	1.627	-		-	-	1.124	-	-	-		-	-	-				-	-	86		417
152	Trung tâm dạy nghề Sông Đà-Thanh Thuỷ	1.526	-		-	-	1.124	-	-	-		-	-	-				-	-	114		288
153	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	2.389	-		-	-	1.671	-	-	-		-	-	-				-	-	112		606
154	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao	2.122	-		-	-	1.574	-	-	-		-	-	-				-	-	77		471
155	Trung tâm đào tạo và GTVL công đoàn	557	-		-	-	244	-	-	-		-	-	-				-	-	-		313
156	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân	24	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		24
157	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ	406	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		406
158	Trung tâm dạy nghề Thanh Thủy	189	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		189
159	Sở Y tế	534.076	1.200		-	-	1.495	17.743	20	-		405	12	-				-	-	33.257	######	2.975
160	Bảo hiểm xã hội tỉnh	264.718	-		-	-	-	######	-	-		-	-	-				-	-	103.525		-
161	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:	22.139	-		-	-	-	12.448	-	-		-	173	-				-	-	9.518		-
162	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú thọ:	16.903	-		-	-	-	14.929	-	-		-	-	-				-	-	1.974		-
163	Bệnh viện Lao :	7.516	-		-	-	-	5.210	-	-		-	-	-				-	-	1.757		549
164	Bệnh viện Tâm thần:	7.416	-		-	-	-	4.480	-	-		-	88	-				-	-	962		1.886
165	Bệnh viện Y dược cổ truyền	3.944	-		-	-	-	3.316	-	-		-	-	-				-	-	628		-
166	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	4.476	-		-	-	-	3.746	-	-		-	-	-				-	-	730		-
167	Bệnh viện Phụ sản	4.116	-		-	-	-	3.794	-	-		-	-	-				-	-	322		-
168	Trung tâm y tế dự phòng	7.128	-		-	-	-	3.653	-	-		-	-	-				-	-	530		2.945
169	Trung tâm Chăm sóc mắt	3.163	-		-	-	-	2.676	-	-		-	-	-				-	-	487		-
170	Trung tâm chăm sóc SKSS	4.306	100		-	-	-	1.781	-	-		-	-	-				-	-	302		2.123
171	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	2.056	-		-	-	-	1.780	-	-		-	-	-				-	-	276		-
172	Trung tâm Giám định Y khoa	1.156	-		-	-	-	951	-	-		-	-	-				-	-	205		-
173	Trung tâm Giám định Pháp y	1.224	-		-	-	-	1.089	-	-		-	-	-				-	-	135		-
174	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	786	-		-	-	-	635	-	-		-	-	-				-	-	151		-
175	Hội đông y	235	-		-	-	-	92	-	-		-	111	-				-	-	32		-
176	Trung tâm truyền thông	884	-		-	-	-	706	-	-		-	-	-				-	-	80		98
177	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	5.081	-		-	-	-	1.841	-	-		-	-	-				-	-	435		2.806
178	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	3.681	-		-	-	-	1.219	-	-		-	5	-				-	-	267		2.190
179	Ban Bảo vệ sức khoẻ	4.579	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-	4.579	-
180	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	3.489	-		-	-	-	3.263	-	-		-	-	-				-	-	226		-
181	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	4.708	-		-	-	-	4.329	-	-		-	-	-				-	-	379		-

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																			
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
182	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	3.103	-		-	-	-	2.790	-	-		-	-	-				-	-	313		-
183	Bệnh viện đa khoa Tam nông	2.495	-		-	-	-	2.207	-	-		-	-	-				-	-	288		-
184	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	3.325	-		-	-	-	2.892	-	-		-	-	-				-	-	433		-
185	Bệnh viện đa khoa Cẩm khê	2.671	-		-	-	-	2.323	-	-		-	-	-				-	-	348		-
186	Bệnh viện đa khoa Thanh thuỷ	2.939	-		-	-	-	2.676	-	-		-	-	-				-	-	263		-
187	Bệnh viện đa khoaYên lập	3.721	-		-	-	-	3.378	-	-		-	-	-				-	-	343		-
188	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	2.122	-		-	-	-	1.676	-	-		-	-	-				-	-	446		-
189	Bệnh viện đa khoa Tân sơn	6.558	-		-	-	-	5.873	-	-		-	-	-				-	-	685		-
190	Trung tâm Y tế Việt trì	11.260	-		-	-	-	8.981	-	-		-	-	-				-	-	2.279		-
191	Trung tâm Y tế Phú thọ	5.532	-		-	-	-	4.412	-	-		-	-	-				-	-	1.120		-
192	Trung tâm Y tế Thanh ba	13.272	-		-	-	-	11.103	-	-		-	-	-				-	-	2.169		-
193	Trung tâm Y tế Hạ hoà	15.991	-		-	-	-	13.600	-	-		-	-	-				-	-	2.391		-
194	Trung tâm Y tế Đoan hùng	14.870	-		-	-	-	12.293	-	-		-	-	-				-	-	2.577		-
195	Trung tâm Y tế Tam nông	10.924	-		-	-	-	9.183	-	-		-	-	-				-	-	1.741		-
196	Trung tâm Y tế Lâm Thao	7.936	-		-	-	-	6.435	-	-		-	-	-				-	-	1.501		-
197	Trung tâm Y tế Phù Ninh	10.382	-		-	-	-	8.558	-	-		-	-	-				-	-	1.824		-
198	Trung tâm Y tế Cẩm khê	15.504	-		-	-	-	12.995	-	-		-	-	-				-	-	2.509		-
199	Trung tâm Y tế Thanh thuỷ	8.870	-		-	-	-	7.295	-	-		-	-	-				-	-	1.575		-
200	Trung tâm Y tế Yên lập	15.766	-		-	-	-	12.471	-	-		-	-	-				-	-	3.295		-
201	Trung tâm Y tế Thanh sơn	17.460	-		-	-	-	14.460	-	-		-	-	-				-	-	3.000		-
202	Trung tâm Y tế Tân sơn	15.503	-		-	-	-	12.797	-	-		-	-	-				-	-	2.706		-
203	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	23.328	594	-	-	-	-	10.430	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	1.012		11.287
204	Thư viện khoa học tổng hợp	2.654	-		-	-	-	-	1.795	-		-	-	-				-	-	459		400
205	Khu di tích lịch sử đền hùng	23.673	338		-	-	-	-	4.679	-		-	44	-				-	-	18.612		-
206	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	291	-		-	-	-	-	250	-		-	-	-				-	-	41		-
207	Liên hiệp Hội văn học nghệ thuật	3.131	-		-	-	-	-	2.129	170		-	-	-				-	-	832		-
208	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	1.162	-		-	-	-	-	955	-		-	-	-				-	-	207		-
209	Hội Nhà báo	663	-		100	-	-	-	534	-		-	-	-				-	-	29		-
210	TT phát hành phim và chiếu bóng	4.351	-		-	-	-	-	3.871	-		-	-	-				-	-	480		-
211	TT huấn luyện thể dục thể thao	8.818	-		-	-	-	-	-	7.062		-	-	-				-	-	1.756		-
212	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	2.676	340		200	-	-	-	-	2.084		-	-	-				-	-	52		-
213	Đài truyền hình Phú Thọ	9.734	-		-	-	-	-	70	-	9.561	-	-	-				-	-	103		-
214	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	4.907	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-	3.023			-	-	1.884		-
215	Trung tâm khuyến nông	6.694	-		-	-	-	-	-	-		-	72	6.101				-	-	521		-
216	Trung tâm Giống vật nuôi Phú Thọ	2.374	-		-	-	-	-	-	-		-	91	2.193				-	-	90		-
217	Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên MT	688	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				668	-	20		-
218	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	653	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				651	-	2		-
219	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	1.379	300		-	-	-	-	-	-		-	-	-				942	-	137		-
220	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	547	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				537	-	10		-
221	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	648	165		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	483		-
222	Trung tâm phát triển quỹ đất	913	70		-	-	-	-	-	-		-	-	-				787	-	56		-
223	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	177	-		177	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
224	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	188	-		188	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
225	Hội người mù	483	-		263	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	200		20
226	Hội luật gia	132	-		132	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
227	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	342	-		342	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
228	Hội khuyến học	382	-		-	-	302	-	-	-		-	50	-				-	-	30		-
229	Hội làm vườn	244	-		63	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		181
230	Hội dạy nghề và XKLĐ	50	-		50	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
231	Hội đầu tư nước ngoài	40	-		40	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
232	Hội tâm năng dưỡng sinh phục hồi sức khoẻ tỉnh	40	-		40	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
233	BQLDA quỹ toàn cầu HIV/AIDS tỉnh PT	610	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
234	Đơn vị hỗ trợ thực hiện DA hỗ trợ phát triển hệ thống y tế DP PT	734	534		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	610		-
235	Liên đoàn Lao động	503	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	200		-
236	Hội thân nhân Việt Kiều Lào- Thái Lan	30	-		30	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	503		-
237	Trường Cao đẳng Dược	456	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
238	Viện nghiên cứu rau quả	241	-		-	-	-	-	-	-		-	122	-				-	-	64		270
239	Cục thuế	5	-		-	-	-	-	5	-		-	200	-				-	-	41		-
240	Viện KHKT nông lâm miền núi phía Bắc	277	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
241	Công ty TNHH 1 thành viên tư vấn và PTCN Phú Thọ	2.840	-		-	-	-	-	-	-		-	259	-				-	-	18		-
242	Công ty tư vấn và PTNT	818	-		-	-	-	-	-	-		-	2.840	-				-	-	-		-
243	Viện sinh thai và bảo vệ công trình	116	-		-	-	-	-	-	-		-	778	-				-	-	40		-
244	Công ty TNHH Vân Nam	600	-		-	-	-	-	-	-		-	116	-				-	-	-		-
245	Công an	4.385	-		-	-	-	-	100	750		170	600	-				-	-	-		-
246	Bộ CHQS tỉnh	296	-		-	-	-	-	200	-		-	-	-				-	-	115		3.250
247	Hội di sản	183	-		45	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	96		-
248	Trung tâm TV và viễn thông điện lực	395	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	138		-
249	Hội tiêu chuẩn và BV người tiêu dùng	15	-		15	-	-	-	-	-		-	371	-				-	-	24		-
250	DĐiện lực PT	35	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
251	Cục thống kê	309	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	35		-
252	Trung tâm thực nghiệm sinh học NN công nghệ cao	64	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	309		-
253	Công ty TNHH Chè Phú Hà	286	-		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	64		-
254	Công ty TNHH 1tv KTCTTL	90	-		-	-	-	-	-	-		-	254	-				-	-	32		-
255	Công ty CP Công đoàn BãI Bằng	154	-		-	-	-	-	-	-		-	90	-				-	-	-		-
256	Trường Trung cấp nghề Bách Khoa	32	-		-	-	32	-	-	-		-	144	-				-	-	10		-
257	Hội truyền thống Trường Sơn- Đường HCM Vn	30	-		30	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
258	Trường Trung cấp nghiệp vụ sông Hồng	609	-		-	-	609	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
259	Trường CĐ nghề CN thực phẩm	150	-		-	-	150	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
260	Trường Cao đẳng công nghiệp thực phẩm	80	-		-	-	-	-	-	-		-	80	-				-	-	-		-
261	Trường trung cấp nghề Herman Gmeiner	227	-		-	-	227	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
262	Trường CĐ nghề công nghệ và nông lâm	833	-		-	-	549	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
263	Trường CĐ nghề CN Giấy và cơ điện	422	-		-	-	422	-	-	-		-	-	-				-	-	-		284
264	Trường CĐ nghề Cơ điện Phú Thọ	1.419	-		-	-	851	-	-	-		-	-	-				-	-	-		-
265	Viện hoá học các hợp chất thiên nhiên	74	-		-	-	-	-	-	-		-	74	-				-	-	-		568
266	Hội sinh vật cảnh	178	-		-	-	-	-	20	-		-	-	-				-	-	158		-
267	Công ty CP Giống Vật tư NN công nghệ cao VN	571	-		-	-	-	-	-	-		-	526	-				-	-	45		0
268	Trường ĐH Công đoàn	236	-		-	-	-	-	-	-		-	220	-				-	-	16		0
269	Ban Trị sự Phật giáo	280	30		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	250		0
270	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	80	-		80	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	-		0

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
271	BQL rừng phòng hộ sông Bứa	390	273		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	117		-
272	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành	413	273		-	-	-	-	-	-		-	-	-				-	-	140		-
273	Việt Trì	8.219	30		-	3.685	-	-	590	-		-	69	-				727	-	1.349		1.769
274	Phú Thọ	3.651	216		-	1.083	-	-	-	-		-	-	-				311	-	1.265		776
275	Phù Ninh	6.053	366		-	1.789	-	-	615	-		-	-	-				556	-	917		1.810
276	Lâm Thao	9.095	-		-	1.862	-	-	215	-		-	-	-				758	-	705		5.555
277	Tam Nông	7.197	216		-	3.620	-	-	-	-		-	40	-				658	-	1.254		1.408
278	Thanh Thuỷ	11.906	216		-	4.591	-	-	300	-		-	115	-				522	-	2.918		3.245
279	Đoan Hùng	25.752	-		-	5.631	-	-	200	70		-	40	-				864	-	17.118		1.828
280	Cẩm Khê	22.324	216		-	11.218	-	-	-	-		-	-	-				2.282	-	5.479		3.128
281	Hạ Hoà	11.770	150		-	4.843	-	-	200	-		-	-	-				903	-	1.991		3.683
282	Thanh Ba	9.816	-		-	5.131	-	-	-	-		-	40	-				873	-	1.268		2.505
283	Tân Sơn	22.299	360		-	3.178	-	-	-	-		-	-	-				351	-	16.534		1.875
284	Thanh Sơn	42.664	-		-	12.440	-	-	-	-		-	40	-				492	-	28.138		1.555
285	Yên Lập	28.702	360		-	13.362	-	-	-	-		-	70	-				673	-	12.624		1.613
III	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO CHẾ ĐỘ**	**0**																				
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	0																				
2	Chi cải cách hành chính	0																				
3	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	0																				
4	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2012	0																				
5	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn	0																				
6	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	0																				
7	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	0																				
8	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	0																				
9	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng	0																				
10	Các khoản chi nghiệp vụ phát sinh khối tỉnh	0																				
11	Chi dự phòng khối đảng	0																				
12	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin	0																				
13	Kinh phí sửa chữa xe ô tô của 3 ban : Tuyên giáo , UBKtra, Dân vận (thu hồi số đã tạm ứng năm 2011: 600 triệu)	0																				
14	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể	0																				
15	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	0																				
16	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX	0																				
17	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội , xã hội nghề nghiệp	0																				
18	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV	0																				

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
19	Hỗ trợ các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (20 trường x200triệu đồng / trường)	0																				
20	Chi thực hiện đề án phổ cập bậc THPT giai đoạn 2011-2015 và phổ cập GDMN 5 tuổi	0																				
21	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	0																				
22	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế khối tỉnh	0																				
23	Kinh phí tuyển giáo viên mầm non ngoài biên chế vào biên chế năm 2011+2012	0																				
24	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo Quyết định 239/2010/QĐ-TTg(Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	0																				
25	Kinh phí thực hiện Nghị định 54/2011/NĐ-CP	0																				
26	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật	0																				
27	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	0																				
28	In và phát hành Công báo của tỉnh	0																				
29	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	0																				
30	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác	0																				
31	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao + chi đào tạo lại tuyến tỉnh	0																				
32	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh	0																				
33	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	0																				
34	đào tạo bồi dưỡng cán bộ QLNN về tôn giáo (bổ sung có mục tieu từ ngân sách Trung ương)	0																				
35	Đào tạo cán bộ HTX (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
36	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo ...	0																				
37	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	0																				
38	Kinh phí chi sửa chữa mua sắm , nâng cấp cơ sở vật chất của các trung tâm d ân số huyện	0																				
39	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2011 : 8 tỷ)	0																				

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hóa	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
40	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích liên quan đến Thờ cúng Hùng Vương và hát xoan	0																				
41	Xây dựng hồ sơ trình UNECO tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (thu hồi số đã tạm ứng năm 2011: 4,2 tỷ)	0																				
42	Chương trình về miền lễ hội và cội nguồn các dân tộc ;Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2012 và tổ chức các ngày lễ lớn	0																				
43	Chi công tác vận động, tuyên truyền quảng bá hồ sơ Hát Xoan (trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2011: 1,3 tỷ đồng)	0																				
44	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của các hội văn học nghệ thuật và hội Nhà báo địa phương (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	0																				
45	Hỗ trợ các ngành đoàn thể	0																				
46	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	0																				
47	Kinh phí hỗ trợ XD nhà văn hoá khu dân cư	0																				
48	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	0																				
49	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh (đã bao gồm nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng: 30.000 triệu đồng, trong đó thực hiện chương trình phát triển rừng	0																				
50	Kinh phí đối ứng thực hiện đề tài : ứng dụng công nghệ tiên tiến để phát triển chăn nuôi lơn quy mô trang trại tại huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ (Trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng 2011:500 triệu của Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ)	0																				
51	Chi thưởng công nhận làng nghề (dự kiến 10 làng x30t)	0																				
52	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	0																				
53	Khắc phục giao thông sau bão lũ (Trong đó trả nợ phần thiếu khắc phục giao thông sau lũ bão năm 2011 : Tuyến 313C+316C+317C: 1.350 triệu đồng; Tuyến 319+319B+323B : 1.250 triệu đồng ; Trả nợ khối lượng hoàn thành năm 2010- sửa chữa các tuyến đường 320C+	0																				
-54	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	0																				
55	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	0																				

TT	Tên đơn vị	Quyết toán chi thường xuyên theo lĩnh vực																				
		Tổng	QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thuỷ lợi	Giao thông	TN -MT	Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác	Dự phòng, chi khác, năm trước chuyển sang, CCTL, TWBS, vượt thu, vốn	Ghi thu Ghi chi	CTMT quốc gia
56	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	0																				
57	Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
58	Chương trình hành động phòng chống mại dâm(Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
59	Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
60	Kinh phí thực hiện đề án phát triển công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
61	Chi bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh	0																				
62	Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	0																				
63	*Rà soát hộ nghèo , cận nghèo+ điều tra người tâm thần...*	0																				
64	Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất	0																				